

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

NGUYỄN THANH THỦY

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

NGUYỄN THANH THUY

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS. TS. PHAN TRUNG KIÊN

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tác giả với sự cố vấn của người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. PHAN TRUNG KIÊN. Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thanh Thủy

LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sỹ kinh tế với đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần*”.

Tác giả xin chân thành cảm ơn PGS.TS Phan Trung Kiên đã quan tâm giúp đỡ, chỉ bảo, hướng dẫn tận tình và đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu để tác giả hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

Xin gửi lời cảm ơn đến:

Lãnh đạo cơ quan, các đồng nghiệp, bạn bè đã tạo điều kiện cho tác giả đi học và hoàn thành luận văn này. Trong quá trình thực hiện khó có thể tránh khỏi những hạn chế gặp phải vì vậy tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý Thầy, Cô giáo và bạn đọc để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Tác giả luận văn

Nguyễn Thanh Thủy

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| MỤC LỤC | I |
| DANH MỤC VIẾT TẮT | IV |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU | V |
| DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ | VI |
| CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU..... | 1 |
| 1.1. Lý do chọn đề tài | 1 |
| 1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài | 3 |
| 1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu | 4 |
| 1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 5 |
| 1.5. Phương pháp nghiên cứu | 5 |
| 1.6. Những đóng góp mới của luận văn..... | 6 |
| 1.7. Kết cấu của luận văn | 6 |
| CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP | 7 |
| 2.1. Khái quát về báo cáo tài chính và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính | 7 |
| 2.1.1. Đặc điểm báo cáo tài chính của doanh nghiệp | 7 |
| 2.1.2. Bản chất của việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp..... | 8 |
| 2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính | 10 |
| 2.2.1. Phương pháp so sánh | 10 |
| 2.2.2. Phương pháp mô hình Dupont | 11 |
| 2.2.3. Một số phương pháp khác phân tích báo cáo tài chính | 12 |
| 2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp | 13 |
| 2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp | 13 |

| | | |
|---|---|-----------|
| 2.3.2. | <i>Phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp</i> | 19 |
| 2.3.3. | <i>Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp</i> | 23 |
| 2.3.4. | <i>Phân tích tình hình đảm bảo vốn hoạt động kinh doanh theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ tài sản</i> | 26 |
| 2.3.5. | <i>Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản</i> | 28 |
| 2.3.6. | <i>Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn</i> | 30 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 | | 33 |
| CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN | | 34 |
| 3.1. | Khái quát về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 34 |
| 3.1.1. | <i>Giới thiệu chung về Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần</i> | 34 |
| 3.1.2. | <i>Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Ngành mía đường Việt Nam</i> | 35 |
| 3.2. | Phân tích báo cáo tài chính Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 38 |
| 3.2.1. | <i>Phân tích cấu trúc tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần</i> | 38 |
| 3.2.2. | <i>Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán</i> | 45 |
| 3.2.3. | <i>Phân tích tình hình đảm bảo vốn hoạt động kinh doanh theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ tài sản</i> | 57 |
| 3.2.4. | <i>Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản</i> | 59 |
| 3.2.5. | <i>Phân tích hiệu quả sử dụng vốn</i> | 65 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 | | 67 |

| | |
|---|-----------|
| CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN | 68 |
| 4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu | 68 |
| <i>4.1.1. Những kết quả đạt và vấn đề đặt ra liên quan tới tình hình tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần</i> | 68 |
| <i>4.1.2. Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại</i> | 71 |
| 4.2. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 72 |
| <i>4.2.1. Cải thiện việc mất cân bằng cấu trúc tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần</i> | 72 |
| <i>4.2.2. Cải thiện khả năng thu tiền và thanh toán nợ phải trả</i> | 74 |
| <i>4.2.3. Cải thiện khả năng sinh lời</i> | 76 |
| 4.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 78 |
| <i>4.3.1. Về phía nhà nước</i> | 78 |
| <i>4.3.2. Đối với doanh nghiệp</i> | 78 |
| KẾT LUẬN | 81 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 82 |

CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

| Số thứ tự | Ký hiệu | Nghĩa của từ |
|-----------|---------|----------------------------|
| 1 | BCTC | Báo cáo tài chính |
| 2 | BCĐKT | Bảng cân đối kế toán |
| 3 | BCKQKD | Báo cáo kết quả kinh doanh |
| 4 | BCLCTT | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |
| 5 | CTCP | Công ty cổ phần |
| 6 | DN | Doanh nghiệp |
| 7 | NV | Nguồn vốn |
| 8 | TS | Tài sản |
| 9 | TSNH | Tài sản ngắn hạn |
| 10 | TSDH | Tài sản dài hạn |
| 11 | HTK | Hàng tồn kho |
| 12 | LNST | Lợi nhuận sau thuế |
| 13 | DTT | Doanh thu thuần |
| 14 | VAS | Chuẩn mực kế toán Việt Nam |
| 15 | ĐTTC | Đầu tư tài chính |
| 16 | XDCB | Xây dựng cơ bản |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

TRANG

| | |
|---|----|
| Bảng 3.1: Tỷ trọng các khoản mục tài sản so với tổng tài sản của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 38 |
| Bảng 3.2: Tỷ trọng các khoản mục nguồn vốn so với tổng tài sản của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 41 |
| Bảng 3.3: Phân tích biến động của các khoản phải thu ngắn hạn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 46 |
| Bảng 3.4: Phân tích biến động của các khoản trả ngắn hạn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần giai đoạn 2015-2018 | 48 |
| Bảng 3.5: Tỷ suất thanh toán của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 53 |
| Bảng 3.6: Cơ cấu nguồn tài trợ của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 57 |
| Bảng 3.7: Phân tích khả năng sinh lời của TS của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 60 |
| Bảng 3.8: Phân tích tỷ trọng đối với báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 61 |
| Bảng 3.9: Phân tích biến động của các khoản báo cáo kết quả doanh của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 62 |
| Bảng 3.10: Phân tích khả năng sinh lời của vốn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 65 |

DANH MỤC SO ĐỒ, HÌNH VẼ

TRANG

| | |
|---|----|
| Biểu đồ 3.1: So sánh sự thay đổi giá trị của tài sản của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần giai đoạn 2015 - 2018 | 41 |
| Biểu đồ 3.2: Cơ cấu về giá trị của Nguồn vốn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần các năm từ 2015 - 2018 | 44 |
| Biểu đồ 3.3: Thời gian thu tiền từ phải thu KH..... | 47 |
| Biểu đồ 3.4: Xu hướng thay đổi của một số khoản mục phải trả ngắn hạn..... | 50 |
| Biểu đồ 3.5: Thời gian thanh toán trung bình khoản phải trả người bán của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 51 |
| Biểu đồ 3.6: Xu hướng thay đổi của nợ dài hạn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 52 |
| Biểu đồ 3.7: Xu hướng về khả năng thanh toán ngắn hạn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 54 |
| Biểu đồ 3.8: Tiền nhàn rỗi thuần của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần giai đoạn 2015 - 2018 | 55 |
| Biểu đồ 3.9: Khả năng thanh toán dài hạn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 56 |
| Biểu đồ 3.10: Phân tích cơ cấu tài trợ | 59 |
| Biểu đồ 3.11: Phân tích khả năng sinh lời của TSNH và TSDH của công ty.. | 63 |
| Biểu đồ 3.12: Phân tích số vòng quay của tổng TS và của HTK của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 64 |
| Biểu đồ 3.13: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần..... | 66 |

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, các doanh nghiệp hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau đều phải đối mặt với những thách thức từ đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là những đối thủ cạnh tranh từ Thái Lan và Trung Quốc trong ngành Mía đường. Môi trường kinh doanh thay đổi đã tác động tới hoạt động của các doanh nghiệp theo những chiều hướng khác nhau. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê công bố Báo cáo rà soát doanh nghiệp Việt Nam 2015, trong tháng 12/2015, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 15,1%, trong khi số lượng doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động tăng tới 80,6%. Số lượng doanh nghiệp giải thể hoặc gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động trong năm 2015 là gần 81.000 doanh nghiệp, tăng mạnh ở mức 19% so với năm 2014. Chỉ tính riêng tháng 12, số lượng doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động đã tăng tới 80,6%. Theo Báo cáo của Cục quản lý doanh nghiệp của Bộ KH&ĐT, về quy mô doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể phần lớn là những doanh nghiệp có quy mô vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng chiếm 92,5% trên tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể. Cũng trong năm 2016, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2016 của cả nước là 12.478 doanh nghiệp, tăng 3.011 DN so với cùng kỳ năm trước (31,8%). Điều này phần nào cho thấy, hội nhập đem tới những cơ hội và thách thức không nhỏ cho doanh nghiệp nước ta. Số lượng doanh nghiệp bị giải thể cho thấy một bức tranh tài chính không mấy sáng sủa. Cũng theo số liệu Thống kê này, lĩnh vực có số DN phá sản nhiều thứ 2 là Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có số DN giải thể tăng 90,9%. Dù ngành sản xuất mía đường có tỷ lệ doanh nghiệp phá sản không nhiều nhưng tính tỷ lệ DN gặp khó khăn không nhỏ. Đây là dấu hiệu cho thấy, sự cạnh tranh trong kinh doanh trong lĩnh vực này tế khốc liệt thể hiện qua sự đào thải thị trường mạnh mẽ. Trong bối cảnh như vậy, việc tồn tại và phát triển của doanh nghiệp

có ý nghĩa sống còn. Sản xuất mía đường cũng là một lĩnh vực chứng kiến sự cạnh tranh khốc liệt giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài. Trong môi trường hoạt động như hiện nay, sự tương tác giữa các doanh nghiệp càng có xu hướng tăng lên. Bởi vậy, sự tác động của ngành, của một xu thế trên thị trường cũng là khó có thể tránh khỏi. Luận văn của tác giả mong muốn xem xét một doanh nghiệp cụ thể có xuất hiện những xu hướng hoặc chịu tác động bởi bối cảnh các doanh nghiệp của Việt Nam hay không.

Là một doanh nghiệp nhà nước, năm 2009 Xí nghiệp mía đường Trung ương I được cổ phần hóa, đổi tên thành Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần. Trong bối cảnh chung của ngành - lĩnh vực sản xuất đường và một số sản phẩm từ đường nói riêng, Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần cũng phải đối mặt với những vấn đề chung và có những khía cạnh riêng như: thị trường sụt giảm, doanh thu giảm, phải thu khách hàng của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần tăng lên, nhu cầu về tiền cho đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất tăng nhằm thay đổi công nghệ, từ đó thay đổi sản lượng và chất lượng tăng lên,... Để xác định nguyên nhân và tìm cách tháo gỡ những khó khăn đó, việc tìm hiểu bản chất của thực trạng hoạt động trên trở nên vô cùng cần thiết. Những dấu hiệu dường như có mối liên hệ chặt chẽ với tình hình tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần qua số liệu trên báo cáo tài chính được Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần công bố cuối năm tài chính.

Xuất phát từ bối cảnh chung của các doanh nghiệp Việt Nam, và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp sản xuất mía đường nói chung cũng như của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, tôi đã lựa chọn đề tài “**Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần**” nhằm lý giải cho những vấn đề đang tồn tại của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần cũng như xem xét những vấn đề chung của Ngành có tồn tại ở Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần không.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, việc ra quyết định là mục đích chủ yếu, dù cho đó là nhà đầu tư, nhà cho vay hay nhà cung cấp... thì mục tiêu cuối cùng đều như nhau, đó là cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý. Chính vì vậy, đề tài về phân tích tài chính doanh nghiệp luôn được chú trọng và quan tâm. Đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu về đề tài phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua các công trình chuyên sâu về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Dưới góc độ tác nghiệp, một số đề tài về phân tích báo cáo tài chính đã được thực hiện ở nhiều doanh nghiệp khác nhau như:

“*Phân tích báo cáo tài chính Tổng công ty cổ phần và đầu tư xây dựng số 18 và định giá cổ phiếu L18*” của “tác giả Nguyễn Văn Thắng (2014) đã tập trung hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản làm cơ sở cho phân tích báo cáo tài chính, đề cập sau đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính. Song luận văn mới chỉ dừng lại ở quan điểm của các nhà quản trị, phân tích báo cáo tài chính nhằm phát hiện ra những ưu điểm, nhược điểm của công tác phân tích đang đang diễn ra tại Tổng công ty, mà chưa hướng tới việc phân tích những biến động trong hoạt động của Tổng công ty, tìm ra nguyên nhân và đưa giải pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty.

Luận văn “*Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội*” của tác giả Vũ Thị Thu Hương (năm 2014) đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính, phân tích và đánh giá thực trạng, đề xuất chuyển biến tốt hơn tình hình tài chính và kiến nghị đối với nhà nước và Tổng công ty để thực hiện tốt đề xuất trong thời gian tới. Hạn chế là thu thập chưa đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động của Tổng công ty gây khó khăn cho quá trình phân tích.

Đặng Đức Tình (2017) đề tài “*Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Long*” đã khái quát những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính, tiến hành phân tích và đề xuất những giải pháp cụ thể giúp hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại công ty. Tương

tự, một số nghiên cứu khác cũng chỉ tập trung vào phân tích báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị doanh nghiệp cụ thể mà chưa hướng tới phục vụ các đối tượng liên quan khác (Lý Thị Phương Anh, 2014; Nguyễn Thùy Linh, 2014).

Qua tham khảo một số công trình nghiên cứu cũng như tìm hiểu về giá trị mà những công trình nghiên cứu trước đã làm được. Luận văn kế thừa và phát huy những giá trị mà những công trình nghiên cứu trước đã làm được, từ đó Tác giả có những lựa chọn phù hợp để xây dựng cơ sở lý thuyết cho phân tích báo cáo tài chính phù hợp với phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn hướng đến giải thích tình trạng hoạt động và những dấu hiệu về tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần. Để đạt được mục tiêu đó các nhiệm vụ cụ thể thực hiện trong luận văn bao gồm:

- Xác định nội dung phân báo cáo tài chính của doanh nghiệp;
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần: phân tích cấu trúc tài chính, tình hình công nợ phải thu, phải trả khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần;
- Phân tích tình hình tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần theo mô hình phân tích tình hình tài chính dựa trên các báo cáo tài chính đã xây dựng;

Để đạt được những mục tiêu trên, Luận văn sẽ đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi nghiên cứu cụ thể dưới đây:

- Nội dung phân báo cáo tài chính gồm những vấn đề gì?
- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo tài chính của Tổng công ty theo những chỉ tiêu như thế nào?
- Thực trạng tình hình tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần dựa trên thông tin báo cáo tài chính như thế nào?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Luận văn tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Tác giả nghiên cứu báo cáo của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra. Trong quá trình phân tích, dữ liệu sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính có thể được sử dụng từ các năm 2015 tới 2018.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng hệ thống báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần từ năm 2015 đến năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là những đối tượng nghiên cứu chính trong quá trình thực hiện phân tích báo cáo tài chính. Ngoài ra luận văn còn sử dụng những tài liệu liên quan khác như: báo cáo thường niên của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần, các báo cáo tài chính và thường niên của một số Tổng công ty cùng ngành với Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần để đi sâu nghiên cứu tìm hiểu ý nghĩa các chỉ tiêu tài chính, thông qua đó tổng hợp và khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của nhóm Tổng công ty hoạt động trong ngành sản xuất mía đường giai đoạn 2015-2018, các bài phân tích về hoạt động của ngành, các thông tin kinh tế...

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ:

- Bên trong doanh nghiệp: Thông qua website của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần, hồ sơ về lịch sử hình thành và phát triển, mục tiêu phát triển, tầm nhìn sứ mệnh, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần; Thu thập các báo cáo tài chính thường niên định kỳ của Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần qua các năm 2015 - 2018 để tiến hành phân tích.

- Bên ngoài doanh nghiệp: Thu thập các báo cáo tài chính thường niên

định kỳ của các Tổng công ty hoạt động cùng lĩnh vực với Tổng công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần qua các năm 2015 - 2018 để tiến hành phân tích.

Phương pháp xử lý thông tin: Tổng hợp các kết dữ liệu nhận được từ đó sử dụng các phương pháp so sánh, lập bảng tính . . .

1.6. Những đóng góp mới của luận văn

Nghiên cứu đề tài, Luận văn đã hệ thống hóa những lý luận khoa học về Báo cáo tài chính. Trên cơ sở tình hình thực tế tại Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, Luận văn đã đề xuất những quan điểm, giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp này.

Kết quả từ việc phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần sẽ cung cấp một số thông tin hữu ích cho nhà đầu tư khi đưa ra quyết định đầu tư vào Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, hữu ích cho ngân hàng để ra quyết định cho vay tín dụng, thế chấp ngân hàng... Ngoài ra, Luận văn cũng là tài liệu hữu ích cho các doanh nghiệp khác tham khảo về phân tích báo cáo tài chính, cơ sở so sánh và thực hiện đánh giá theo một số chỉ số tài chính và định hướng giải pháp cho các doanh nghiệp. Luận văn cũng là tài liệu cho các tác giả khác tiếp tục phát triển sâu hơn về phân tích báo cáo tài chính.

1.7. Kết cấu của luận văn

Luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu, các giải pháp và kết luận

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

2.1. Khái quát về báo cáo tài chính và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

2.1.1. Đặc điểm báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Báo cáo tài chính (BCTC) là sản phẩm cuối cùng của qui trình kế toán. BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) Số 200, “*BCTC là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận) phản ánh các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu của đơn vị.*” [VSA 200,4]. VAS 215 cũng xác định, “...BCTC phải cung cấp thông tin của một doanh nghiệp về: a) Tài sản; b) Nợ phải trả; c) Vốn chủ sở hữu; d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ; đ) Các luồng tiền.” [VAS 215]. Về mục đích của BCTC, VAS 215 cũng khẳng định “...Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế” [VAS 215].

Như vậy, BCTC là phương tiện thể hiện về khả năng sinh lời, trình bày về thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Dựa trên BCTC, người sử dụng cũng có thể nắm bắt được kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài sản, dòng tiền của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, người sử dụng có thể phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, về thực trạng tài chính nói chung và dự đoán về khả năng tài chính cũng như có thể dự báo nhu cầu tài chính trong tương lai của doanh nghiệp. Do đó, hệ thống BCTC giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý DN nói chung và phân tích tài chính nói riêng tại DN. Trước hết, BCTC cung cấp những thông tin tổng quát về kinh tế - tài

chính, giúp cho việc phân tích tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá thực tế chấp hành và thực hiện các chính sách kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Tiếp theo, những thông tin trên BCTC là những căn cứ quan trọng trong việc phân tích, phát hiện những khả năng tiềm tàng về kinh tế. Trên cơ sở đó, dự đoán tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho các nhà quản trị của doanh nghiệp đưa ra những quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc giúp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ,... đưa ra những quyết định phù hợp. Ngoài ra, BCTC cung cấp những thông tin giúp cho việc phân tích tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh trong một thời kỳ nhất định, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp xuất phát từ mối quan hệ giữa những chỉ tiêu trình bày trên các báo cáo. Cuối cùng, từ những chỉ tiêu, số liệu trên các BCTC giúp người phân tích có được những cơ sở quan trọng để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác, giúp cho việc đánh giá và phân tích hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Với mục đích phân tích khác nhau, người thực hiện phân tích có thể sử dụng thông tin khác nhau từ hệ thống các BCTC. Nhìn chung, để phục vụ cho hoạt động phân tích BCTC, hệ thống BCTC gồm đầy đủ các báo cáo theo chế độ BCTC hiện hành. Theo chế độ kế BCTC hiện hành, hệ thống BCTC hiện hành được áp dụng bao gồm: Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02-DN), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03-DN), thuyết minh BCTC (Mẫu B09-DN).

2.1.2. Bản chất của việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Phân tích được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong cả khoa

học xã hội và khoa học tự nhiên. Thực tế, phân tích được xem như một kỹ thuật được sử dụng trong nhiều môn khoa học khác nhau với mục đích khác nhau. Do đó, khái niệm phân tích cần hiểu gắn với bối cảnh sử dụng cụ thể. Tác giả Nguyễn Văn Công (2013), cho rằng phân tích BCTC là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với kỳ kinh doanh đã qua; thông qua việc phân tích BCTC sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tài chính trong tương lai của doanh nghiệp [7; Tr.14]. Theo tác giả Nguyễn Ngọc Quang (2011), phân tích BCTC là việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên BCTC, từ đó đánh giá về tình hình tài chính hiện tại cũng như dự báo về tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp [8; Tr.99].

Trong các quan điểm nêu trên, phân tích BCTC là quá trình vận dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích vào các BCTC và các tài liệu liên quan để đưa ra kết quả. Không chỉ dừng lại là quá trình tính toán các chỉ số, phân tích BCTC còn là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua nhằm đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp, đánh giá những gì đã làm được, nắm vững tiềm năng, dự báo những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị các biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu còn tồn tại. Phân tích BCTC cũng là một quá trình vận dụng hệ thống nhiều kỹ thuật nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, thông tin có được từ hoạt động phân tích BCTC giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định kịp thời, phù hợp trong quá trình kinh doanh.

Trong điều kiện kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh và thường có mối liên hệ với rất nhiều đối tượng

trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: nhà đầu tư, chủ nợ, nhà cung cấp, và khách hàng của đơn vị. Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp ở các góc độ khác nhau, nhưng nói chung đều nhằm có được thông tin cần thiết cho việc đưa ra những quyết định phù hợp với mục tiêu của mình. Nhìn chung, đối tượng quan tâm đến thông tin tài chính của doanh nghiệp có thể có quyền lợi trực tiếp hoặc có quyền lợi gián tiếp. Do mỗi đối tượng quan tâm và sử dụng BCTC của DN khác nhau gắn với mục đích khác nhau, nên việc sử dụng công cụ phân tích BCTC có những điểm khác biệt nhất định để đạt được mục tiêu. Mặc dù phân tích được sử dụng ở các mức độ khác nhau, mục đích khác nhau, phạm vi khác nhau nhưng phân tích BCTC của DN vẫn được thừa nhận có đóng góp quan trọng trong việc đánh giá tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân doanh nghiệp, mà còn rất cần thiết cho các chủ thể quản lý khác có liên quan để cải thiện hoạt động của đơn vị.

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

2.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để đánh giá kết quả, nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. So sánh có thể thực hiện gắn với giá trị tuyệt đối hoặc tương đối của chỉ tiêu phân tích. Để đảm bảo các tính chất so sánh được của chỉ tiêu qua thời gian, các chỉ tiêu cần đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán và về đơn vị tính của các chỉ tiêu (kể cả hiện vật giá trị và thời gian). Những hình thức áp dụng phổ biến của so sánh bao gồm:

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt của hoạt động tài chính doanh nghiệp.
- So sánh giữa số thực tế của kỳ phân tích với số kỳ trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

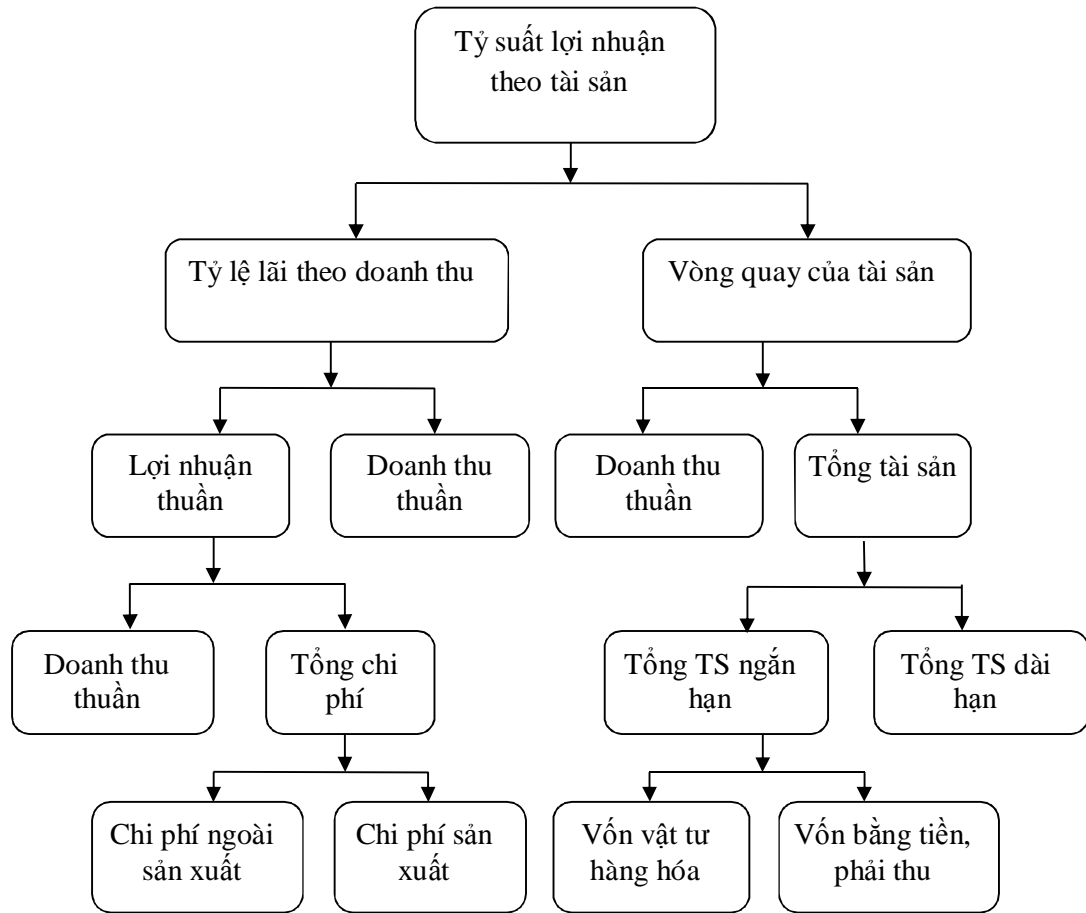
- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số trung bình của ngành, của các doanh nghiệp khác nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

Trong phân tích BCTC, phương pháp so sánh thường được sử dụng bằng cách so sánh ngang (còn gọi là phân tích ngang) và so sánh dọc (còn gọi là phân tích dọc). So sánh ngang BCTC là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động về cả số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng BCTC. So sánh dọc là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện sự tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng BCTC và giữa các BCTC.

2.2.2. Phương pháp mô hình Dupont

Mô hình Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ tiêu tài chính để biến đổi một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic.

Nội dung của phương pháp này là tìm cách chia nhỏ một tỷ số tài chính tổng hợp ra thành các tỷ số tài chính nhỏ hơn. Mỗi tỷ số nhỏ ở bên dưới được xem như là một nhân tố tác động làm thay đổi tỷ số tổng hợp. Bằng cách này, người phân tích có thể tìm hiểu được đến gốc rễ những nguyên nhân có thể làm thay đổi tỷ số tổng hợp đầu tiên. Theo phương pháp này mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu được thể hiện như sau:



Sơ đồ 2.1: Phân tích theo mô hình Dupont

2.2.3. Một số phương pháp khác phân tích báo cáo tài chính

a). Phương pháp liên hệ cân đối

Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh: giữa tổng số vốn và tổng số nguồn vốn, giữa nguồn thu, huy động và tình hình sử dụng các quỹ, các loại vốn giữa nhu cầu và khả năng thanh toán, giữa nguồn mua sắm và tình hình sử dụng các loại vật tư, giữa thu với chi và kết quả kinh doanh v.v... Khác với phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch, phương pháp liên hệ cân đối được vận dụng để xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu nhân tố với chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tổng số hoặc hiệu số. Bởi vậy, để

xác định ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích chỉ cần xác định mức chênh lệch của từng nhân tố giữa hai thời kỳ, giữa các nhân tố mang tính chất độc lập.

b). Phương pháp chi tiết

Trong phân tích, người ta thường chi tiết quá trình phát sinh và kết quả đạt được của hoạt động tài chính doanh nghiệp thông qua những chỉ tiêu kinh tế theo những tiêu thức sau:

- Chi tiết theo bộ phận hoặc yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu: chia nhỏ chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó.

- Chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển.

- Chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu.

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp được xem xét một cách toàn diện. Theo nghĩa hẹp, cấu trúc tài chính phản ánh cơ cấu tài sản và nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp mà qua đó những người sử dụng thông tin biết được tỷ trọng của từng bộ phận nguồn tài trợ chiếm trong tổng số nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, đáng giá được tính hợp lý của cơ cấu nguồn tài trợ, chính sách huy động nguồn tài trợ cũng như an ninh tài chính của doanh nghiệp. Theo nghĩa rộng, cấu trúc tài chính còn phản ánh cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản với nguồn hình thành (tài trợ) tài sản. Do đó, phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp hướng vào phân tích tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó, giúp

nhà quản lý nắm được tình hình phân bổ tài sản và nguồn tài trợ tài sản, biết được nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Những thông tin này sẽ là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn của mình, đảm bảo cho doanh nghiệp có được một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được các rủi ro trong kinh doanh. Trong thực hành phân tích, phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp bao gồm những nội dung như: phân tích cơ cấu nguồn vốn, phân tích cơ cấu tài sản và phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

2.3.1.1 Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ và mức độ tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Một cơ cấu nguồn vốn hợp lý là cơ cấu đảm bảo an ninh tài chính cho hoạt động của doanh nghiệp vừa đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tối ưu. Do vậy, tùy thuộc vào tình hình hoạt động cụ thể của doanh nghiệp, để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh mang lại hiệu quả cao, các nhà quản trị kinh doanh có trách nhiệm xác định số vốn cần huy động, nguồn huy động, thời gian huy động, chi phí hoạt động... sao cho vừa đảm bảo đúng nhu cầu về vốn cho kinh doanh, tiết kiệm chi phí huy động, chi phí sử dụng vốn và đảm bảo an ninh tài chính doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn cần tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc của từng bộ phận nguồn vốn. Theo công thức:

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ trọng của từng bộ} \\ & \text{phận nguồn vốn chiếm} \\ & \text{trong tổng số nguồn vốn} \end{aligned} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100$$

[7; Tr.148] (2.1)

Việc xem xét tình hình biến động tỉ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn giữa hai thời kỳ giúp nhà quản lý đánh giá được cơ cấu vốn huy động. Nhưng bên cạnh đó doanh nghiệp còn muốn biết được chính xác tình hình huy động vốn, các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó. Để biết được các thông tin trên, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang cả về số tuyệt đối và số tương đối, tức là so sánh sự biến động giữa hai thời kỳ của tổng số nguồn vốn và của từng loại nguồn vốn. Cùng với việc so sánh tỷ trọng các nhà phân tích còn xem xét cả tình hình biến động về cơ cấu nguồn vốn để biết được nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động về cơ cấu nguồn vốn, mặc dù cho phép nhà quản lý đánh giá được cơ cấu huy động nhưng lại không cho biết tác động đến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động. Do đó, để biết được chính xác điều này các nhà phân tích còn kết hợp cả phân tích ngang về cả số tuyệt đối và số tương đối.

2.3.1.2 Phân tích cơ cấu tài sản

Cơ cấu tài sản là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cơ cấu tài sản được thực hiện trước hết bằng cách tính ra tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản. Dựa vào tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản, các nhà phân tích sẽ đánh giá tính hợp lý của cơ cấu tài sản cũng như xu hướng biến động của cơ cấu tài sản. Áp dụng kỹ thuật phân tích dọc, phân tích cơ cấu tài sản sẽ tính toán chỉ tiêu theo công thức chung sau đây:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản}}{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

[7; Tr.140] (2.2)

Việc xem xét biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dù cho phép các nhà

quản lý đánh giá được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Do đó, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tương đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản. Thông qua việc xem xét cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản của nhiều kỳ kinh doanh, các nhà quản lý sẽ có quyết định đầu tư vào các loại tài sản nào thích hợp, đầu tư vào thời điểm nào,... Để có nhận xét xác đáng về tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, cần căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp cũng như chính sách đầu tư và chính sách kinh doanh mà doanh nghiệp vận dụng trong từng thời kỳ để đánh giá.

2.3.1.3 Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Sau khi tổ chức, huy động vốn cho các hoạt động, doanh nghiệp còn phải sử dụng số vốn đã huy động một cách hiệu quả. Do đó, phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp không chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn vì nó không thể hiện được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn là rất cần thiết. Khi phân tích nội dung nêu trên, những chỉ tiêu có thể sử dụng phổ biến gồm: hệ số nợ so với tài sản, hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu, hệ số tài trợ, hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, và hệ số tự tài trợ tài sản cố định.

a) *Hệ số nợ so với tài sản:*

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

[7; Tr.153] (2.3)

Hệ số nợ so với tài sản là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này cho biết: trong 1 đồng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp được tài trợ từ nợ phải trả là bao nhiêu.

Trị số của “Hệ số nợ so với tài sản” càng cao càng chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập tài chính càng thấp. Vì vậy, doanh nghiệp càng ít có cơ hội và khả năng tiếp nhận các khoản vay do các nhà đầu tư tín dụng không mấy mặn mà với các doanh nghiệp có hệ số nợ so với tài sản cao.

b) *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát được xem xét trong mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn cho biết tình hình sử dụng nợ phải trả của doanh nghiệp trong kỳ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

[7; Tr.153] (2.4)

Khi trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 chứng tỏ toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ một phần từ nợ phải trả, phần còn lại tài trợ từ vốn chủ sở hữu, và mức độ tham gia tài trợ tài sản từ nợ phải trả càng giảm, và ngược lại khi trị số càng tiến về 1, mức độ tham gia tài trợ tài sản từ nợ phải trả càng lớn.

c) *Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu*

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp để đầu tư tài sản.

$$\frac{\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu}}{\text{chủ sở hữu}} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

[7; Tr154] (2.5)

Khi trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu càng ít đi, doanh nghiệp ngày càng huy động nhiều hơn từ nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp.

d) Hệ số tài trợ

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

[7; tr.119] (2.6)

Hệ số tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trong tổng số nguồn vốn tài trợ tài sản của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại.

Trong trường hợp trị số của chỉ tiêu hệ số tài trợ ở mức thấp, dưới mức bình quân chung của ngành hay khu vực, nhưng doanh nghiệp hội đủ các điều kiện cần thiết để phát triển trong tương lai (doanh nghiệp có chiến lược kinh doanh đúng đắn, thị trường kinh doanh phù hợp và triển vọng, nguồn nhân lực có trình độ cao,...) thì nhà phân tích có thể xem xét các chỉ tiêu bổ sung như hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, hệ số tự tài trợ tài sản cố định.

e) Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

[7; tr.120] (2.7)

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Khi trị số của chỉ tiêu hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn ≥ 1 số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và thừa để trang trải tài sản dài hạn. Khi đó, mặc dù mức độ độc lập tài chính không cao nhưng doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ, do vậy an ninh tài chính vẫn đảm bảo để doanh nghiệp tiến hành hoạt động bình thường để phát triển và vượt qua khó khăn

Trị số của chỉ tiêu < 1 Vốn chủ sở hữu không đủ tài trợ tài sản dài hạn, doanh nghiệp buộc phải sử dụng các nguồn vốn khác để tài trợ.

f) *Hệ số tự tài trợ tài sản cố định*

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}}$$

[7; tr.121] (2.8)

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Thông thường, trị số của chỉ tiêu ≥ 1 số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và thừa để trang trải tài sản cố định. Khi đó các quyết định quản lý liên quan tới doanh nghiệp cho dù rủi ro có thể cao nhưng doanh nghiệp vẫn có khả năng thoát khỏi những khó khăn tài chính tạm thời; Trị số của chỉ tiêu < 1 , Vốn chủ sở hữu không đủ tài trợ tài sản cố định, doanh nghiệp buộc phải sử dụng các nguồn vốn khác để tài trợ, khi đó mọi quyết định về đầu tư hay mua bán liên quan đến doanh nghiệp phải lập tức hủy bỏ nếu không muốn sa lầy hoặc phá sản.

2.3.2. Phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp

Doanh nghiệp có thể vừa là đối tượng đi chiếm dụng vừa là đối tượng bị chiếm dụng. Do đó, phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp sẽ cung cấp các thông tin cần thiết cho nhà quản lý trong việc đánh giá tình hình tài chính, sức mạnh tài chính và an ninh tài chính hiện tại của doanh nghiệp cũng

nhu nắm được việc chấp hành và tôn trọng kỳ hạn thanh toán. Các doanh nghiệp có tình hình tài chính tốt và lành mạnh, sẽ không phát sinh tình trạng nợ nần dây dưa, chiếm dụng vốn lẫn nhau. Phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp giúp các nhà quản lý thấy được những rủi ro thu hồi vốn trong chính sách bán chịu của công ty hoặc uy tín của công ty đối với các đối tác trên thị trường. Bên cạnh đó, tình hình công nợ còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán và tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, việc phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp rất quan trọng và phải được tiến hành thường xuyên để nắm bắt kịp thời thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, phân tích tình hình công nợ doanh nghiệp hướng vào việc phân tích tình hình các khoản phải thu, các khoản phải trả. Các khoản phải thu tập trung vào các khoản phải thu đến hạn, chưa đến hạn, phải thu quá hạn, đảm bảo an toàn vốn cho doanh nghiệp. Các khoản phải trả tập trung vào các khoản phải trả chưa đến hạn, đến hạn, quá hạn, đưa ra các biện pháp thanh toán phù hợp cho các đối tác.

2.3.2.1. Phân tích tình hình công nợ phải thu

Công nợ phải thu là các khoản tiền mà khách hàng và các đối tượng khác còn nợ hoặc chiếm dụng vốn của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC. Phân tích tình hình công nợ phải thu tập trung vào các khoản nợ có khả năng đòi được, bỏ qua các khoản nợ khó đòi. Các khoản phải thu bao gồm: phải thu của khách hàng, ứng trước cho người bán, phải thu nội bộ, tạm ứng,... Phân tích tình hình công nợ các khoản phải thu dựa trên các chỉ tiêu sau: Số vòng quay nợ phải thu khách hàng, Số dư bình quân các khoản phải thu, và Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu.

a) Số vòng quay nợ phải thu khách hàng (vòng)

$$\text{Số vòng quay nợ phải thu khách hàng} = \frac{\text{Tổng tiền hàng bán chịu (doanh thu thuần)}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

$$[7; Tr.170] \quad (2.9)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cao quá có thể phương thức thanh toán của doanh nghiệp quá chặt chẽ, khi đó ảnh hưởng đến khối lượng tiêu thụ và doanh thu của doanh nghiệp.

b) Số dư bình quân các khoản phải thu

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số các khoản phải thu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

$$[7; Tr.170] \quad (2.10)$$

c) Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

$$[7; Tr.170] \quad (2.11)$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại thời gian của 1 vòng quay càng dài, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều. Khi phân tích chỉ tiêu này ta có thể so sánh thời gian 1 vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc so sánh thời gian bán hàng quy định ghi trong các hợp đồng kinh tế cho khách hàng chịu. Qua phân tích thấy được tình hình thu hồi các khoản công nợ của doanh nghiệp từ đó có các biện pháp thu hồi nợ để ổn định tình hình tài chính. Thời gian của kỳ phân tích có thể là quý 90 ngày, năm 365 ngày.

2.3.2.2. Phân tích tình hình công nợ phải trả

Công nợ các khoản phải trả là các khoản tiền mà doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn hay nợ các đối tượng khác tại thời điểm lập BCTC. Phân tích tình hình công nợ phải trả ta thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc so

sánh qua nhiều thời điểm liên tiếp để thấy quy mô và tốc độ thay đổi các khoản phải trả, cơ cấu các khoản phải trả. Kết quả phân tích giúp nhà quản lý đưa ra quyết định thanh toán phù hợp nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải nộp cơ quan nhà nước, khách hàng ứng trước, phải trả cán bộ công nhân viên, phải trả đối tượng khác.... Để phân tích tình hình các khoản phải trả ta sử dụng các chỉ tiêu sau: Số vòng quay các khoản phải trả người bán, Số dư bình quân phải trả người bán, và Thời gian một vòng quay các khoản phải trả người bán.

a) *Số vòng quay các khoản phải trả người bán (vòng)*

$$\begin{aligned} \text{Số vòng quay phải trả} \\ \text{người bán} &= \frac{\text{Tổng tiền hàng bán chịu (Giá vốn hàng bán)}}{\text{Số dư bình quân phải trả người bán}} \\ & \qquad \qquad \qquad [7; \text{Tr.175}] \qquad \qquad \qquad (2.12) \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao. Tuy nhiên chỉ tiêu này càng cao thì ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn, do doanh nghiệp luôn thanh toán trước hạn. Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng chậm, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

b) *Số dư bình quân phải trả người bán*

$$\begin{aligned} \text{Số dư bình quân phải trả} \\ \text{người bán} &= \frac{\text{Tổng số các khoản phải trả đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \\ & \qquad \qquad \qquad [7; \text{Tr.175}] \qquad \qquad \qquad (2.13) \end{aligned}$$

c) *Thời gian một vòng quay các khoản phải trả người bán*

$$\begin{aligned} \text{Thời gian 1 vòng quay phải trả} \\ \text{người bán} &= \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}} \\ & \qquad \qquad \qquad [7; \text{Tr.176}] \qquad \qquad \qquad (2.14) \end{aligned}$$

Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả càng ngắn, chứng tỏ tốc độ

thanh toán tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của đối tác, khả năng tài chính của doanh nghiệp dồi dào. Nếu chỉ tiêu này quá cao sẽ dẫn đến việc doanh nghiệp chiếm dụng vốn nhiều, công nợ sẽ dây dưa kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng tài chính và uy tín của doanh nghiệp.

2.3.3. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Khả năng thanh toán là khả năng đáp ứng các dòng tiền ra của doanh nghiệp. Nó phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Khả năng thanh toán phản ánh rõ nét chất lượng việc quản lý tài chính của doanh nghiệp. Nếu quản lý tài chính tốt, sản xuất kinh doanh sẽ ít công nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít đi chiếm dụng vốn cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu tình hình tài chính kém thì sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, các khoản công nợ phải thu, phải trả bị ảnh hưởng. Do đó, việc phân tích khả năng thanh toán không chỉ giúp cho các chủ nợ của doanh nghiệp, các nhà đầu tư vào doanh nghiệp giảm được rủi ro trong quan hệ tín dụng, làm ăn với doanh nghiệp mà còn giúp cho bản thân doanh nghiệp thấy được khả năng chi trả thực tế, từ đó có biện pháp trong việc điều chỉnh các khoản mục tài sản cho hợp lý để nâng cao khả năng thanh toán.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên nhiều mặt khác nhau như: khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời. Khi doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các mặt khác nhau của khả năng thanh toán khi đó doanh nghiệp có thể được xem là đảm bảo khả năng thanh toán. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ sử dụng những chỉ tiêu chủ yếu dưới đây:

i). *Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

[7; Tr.126] (2.15)

Hệ số này cho biết một đồng vay nợ của doanh nghiệp được đảm bảo bởi mấy đồng tài sản. Chỉ tiêu này có thể dựa vào các thông tin của Bảng cân đối kế toán để tính cho một thời điểm. Khi trị số này càng nhỏ chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp không đủ để thanh toán các khoản nợ, doanh nghiệp rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, đối diện với nguy cơ bị giải thể hoặc phá sản trong tương lai.

ii). *Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

[7; Tr.186] (2.16)

Hệ số này cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng TSNH. Chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của DN trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do DN đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến tình hình tài chính xấu.

Để đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn chính xác hơn, người phân tích có thể phân tích thêm chỉ tiêu khả năng chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành tiền của doanh nghiệp

$$\frac{\text{Hệ số chuyển đổi thành tiền}}{\text{tài sản ngắn hạn}} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

[7; Tr.186] (2.17)

Chỉ tiêu này cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tại thời điểm phân tích. Nếu chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tại thời điểm phân tích cao, đồng nghĩa với việc khả năng thanh toán của doanh nghiệp tại thời điểm đó cao.

iii). *Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

[7; Tr.153] (2.18)

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ (tồn kho). Mức trung bình hợp lý cho hệ số này là 1, đối với hầu hết các doanh nghiệp khác nhau, không phụ thuộc vào tính chất kinh doanh hay quy mô doanh nghiệp, vì nó cho thấy nếu doanh nghiệp bán đi các tài sản tương đương tiền và thu hồi được các khoản phải thu thì nó có thể thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán đi các loại hàng tồn kho.

iv). *Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tức thời*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

[7; Tr.153] (2.19)

Đây là chỉ tiêu thể hiện chính xác nhất khả năng thanh toán của doanh nghiệp vì nó loại bỏ tính không chắc chắn của các khoản phải thu cũng như khả năng chuyển đổi thành tiền chậm của dự trữ.

Chỉ tiêu này cho thấy với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không. Hệ số khả năng thanh toán tức thời có giá trị cảnh báo khá cao, nếu doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán tức thời, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ phải áp dụng ngay các biện pháp tài chính khẩn cấp để tránh cho doanh nghiệp không bị lâm vào tình trạng phá sản. Trong đó, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định mà không có rủi ro khi chuyển đổi kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu

kho bạc, chứng chỉ tiền gửi,...Do vậy, trị số của chỉ tiêu này có thể nhỏ hơn 1 mà doanh nghiệp vẫn đảm bảo và thừa khả năng thanh toán tức thời vì mẫu số là toàn bộ các khoản nợ doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng 1 năm, còn tử số là các khoản có thể sử dụng để thanh toán trong vòng 3 tháng.

v). *Chỉ tiêu thanh toán nợ dài hạn*

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn}}{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

[7; Tr.192] (2.20)

Chỉ tiêu này cho biết với số tài sản dài hạn hiện có doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải nợ dài hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng bảo đảm thanh toán nợ dài hạn càng lớn. Nhưng nếu trị số này quá lớn thì doanh nghiệp dễ lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn do một bộ phận tài sản dài hạn được hình thành từ TSNH.

vi). *Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán lãi vay*

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán lãi tiền vay dài hạn}}{\text{Hệ số thanh toán lãi tiền vay dài hạn}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN và chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

[7; Tr.193] (2.21)

Chỉ tiêu này cho biết bằng toàn bộ lợi nhuận trước thuế và lãi tiền vay sinh ra trong kỳ có thể đảm bảo cho doanh nghiệp thanh toán được bao nhiêu tiền phải trả từ huy động nguồn vốn nợ. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hoạt động kinh doanh có khả năng sinh lời cao và có cơ sở đảm bảo cho tình hình thanh toán của doanh nghiệp lành mạnh.

2.3.4. Phân tích tình hình đảm bảo vốn hoạt động kinh doanh theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ tài sản

Đây là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ. Dựa trên sự ổn định của nguồn tài trợ, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được hình

thành từ hai nguồn vốn là nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời. Nguồn tài trợ thường xuyên là nguồn vốn doanh nghiệp dùng thường xuyên, ổn định, lâu dài cho hoạt động kinh doanh như vốn chủ sở hữu, vốn vay trung và dài hạn và các khoản nợ trung dài hạn. Nguồn tài trợ thường xuyên thường được dùng đầu tư các tài sản dài hạn. Nguồn tài trợ tạm thời là nguồn vốn doanh nghiệp tạm thời dùng cho hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn, gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản vay và nợ quá hạn (cả khoản vay, nợ dài hạn quá hạn trả), khoản huy động bất hợp pháp của người bán, khách hàng, người lao động. Nguồn tài trợ tạm thời thường dùng đầu tư các tài sản ngắn hạn.

Nếu phân chia tài sản trong quan hệ với nguồn tài trợ nêu trên thì phương trình kế toán cơ bản có thể viết lại như sau:

$$TSNH + TSDH = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} + \text{Nguồn tài trợ tạm thời} \quad [7; \text{tr.161}] \quad (2.22)$$

Để đảm bảo sự ổn định vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cần đáp ứng hai yêu cầu cơ bản sau là (1) Tổng nguồn tài trợ bằng tổng tài sản và (2) $TSDH \leq$ Nguồn vốn dài hạn và $TSNH \geq$ Nguồn vốn ngắn hạn.

Vốn hoạt động thuần là nguồn vốn dài hạn dôi ra dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh: Doanh nghiệp có thể trả được nợ ngắn hạn không; TSCĐ được hình thành ổn định bằng nguồn vốn dài hạn không. Từ đó, đánh giá được tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp, thấy được các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của vốn hoạt động thuần như: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, nguồn vốn dài hạn. Trong quan hệ với cách tính vốn hoạt động thuần, mối quan hệ giữa tài sản với nguồn tài trợ được thể hiện như sau:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = TSNH - \text{Nợ ngắn hạn} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - TSDH$$

$$[7; \text{tr. 161}] \quad (2.23)$$

Bên cạnh đó, để đánh giá rõ hơn về tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, một số chỉ tiêu khác cũng được sử dụng cho phân tích gồm:

i). *Hệ số tài trợ thường xuyên:*

Phản ánh kết cấu nguồn vốn tài trợ tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết trung bình cứ mỗi đơn vị vốn được tài trợ từ nguồn tài trợ thường xuyên là bao nhiêu đơn vị. Trị số này càng lớn, tính ổn định và cân bằng tài chính doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

[7; tr.164] (2.24)

ii). *Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên:*

Cho biết tính độc lập tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Hệ số này càng lớn, tính độc lập và tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\frac{\text{Hệ số VCSH so với nguồn}}{\text{vốn thường xuyên}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$$

[7; tr.165] (2.25)

2.3.5. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Các chỉ tiêu thường được sử dụng khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản gồm: tỷ suất sinh lời của tài sản, tỷ suất sinh lời của TSNH, tỷ suất sinh lời của TSDH, Quay vòng của tổng TS, và quay vòng của HTK.

i). *Tỷ suất sinh lời của tài sản*

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của tài}}{\text{sản (ROA)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100$$

[7. Tr.208] (2.26)

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh

nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp. ROA giữa các doanh nghiệp có ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh khác nhau có sự khác biệt lớn. Vì vậy, khi sử dụng chỉ tiêu này để phân tích, nên so sánh ROA của mỗi Tổng công ty qua các năm theo thời gian, so sánh với chỉ tiêu trung bình của nhóm các Tổng công ty khác hoạt động trong cùng lĩnh vực và có quy mô tương đồng nhau.

ii). *Số vòng quay của tài sản*

$$\text{Số vòng quay của tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

[7; Tr.208] (2.27)

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này thấp, chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể có hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều, làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm cụ thể của tài sản trong doanh nghiệp.

iii). *Tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn*

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}} \times 100$$

[7; Tr.216] (2.28)

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản ngắn hạn, thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là tốt, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

iv). *Tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn*

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản dài hạn bình quân}} \times 100$$

[7; Tr.225] (2.29)

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100 đồng giá trị TSDH bình quân sử dụng trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSDH của doanh nghiệp là tốt, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

v). *Số vòng quay của hàng tồn kho*

$$\frac{\text{Số vòng luân chuyển}}{\text{hàng tồn kho}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

[7; Tr.220] (2.30)

Hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và thường được các nhà quản lý quan tâm khi xem xét nhu cầu vốn lưu động cần thiết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích vốn đầu tư cho hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hàng tồn kho vận động nhanh nên có thể giảm bớt lượng vốn đầu tư vào các hàng hóa này, hiệu quả sử dụng vốn cao hơn. Đó là nhân tố để tăng doanh thu góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này quá cao thì thời gian một vòng quay ngắn, doanh nghiệp có thể gặp khó khăn cho việc dự trữ hàng hóa tiêu thụ, vật tư dự trữ không đủ cung cấp kịp thời cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

2.3.6. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Hiệu quả sử dụng nguồn vốn luôn là mối lưu tâm của các nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư vì họ quan tâm hình thành từ khả năng thu lợi nhuận từ số vốn đã đầu tư. Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn cung cấp những thông tin cơ sở cho các đối tượng, để từ đó đưa ra các quyết định đầu tư vốn phù hợp. Các chỉ tiêu sau thường được sử dụng khi phân tích:

i). *Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI)*

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời}}{\text{của vốn (ROI)}} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times 100$$

$$[7; Tr.205] \quad (2.31)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 1 kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng tiền vốn đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này mới thể hiện hiệu quả thực chất của một đồng vốn sử dụng trong kinh doanh. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tốt, đó là nhân tố hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

ii). *Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời của} \\ \text{vốn chủ sở hữu (ROE)} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

$$[7; Tr.206] \quad (2.32)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ta có thể biến đổi chỉ tiêu ROE theo mô hình tài chính Dupont:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của VCSH} \\ \text{(ROE)} \end{aligned} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{TS bình quân}} \times \frac{\text{TS bình quân}}{\text{VCSH}}$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của VCSH (ROE)} \end{aligned} = \frac{\text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của doanh thu} \\ \text{(ROS)}}{\text{(ROS)}} \times \frac{\text{Số vòng quay của} \\ \text{tài sản (SOA)}}{\text{(SOA)}} \times \frac{\text{Hệ số tài sản} \\ \text{so VCSH} \\ \text{(AOE)}}{\text{(AOE)}}$$

$$[7; tr.232] \quad (2.33)$$

Theo mô hình trên ta thấy khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu chịu tác động của ba nhân tố: Thứ nhất là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu - Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản lý doanh thu và chi phí của doanh nghiệp. Thứ hai là, vòng quay toàn bộ vốn (vòng quay tài sản) - Đây là yếu tố phản ánh trình độ khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Thứ ba là,

hệ số vốn/vốn chủ sở hữu (hệ số nợ) - Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản trị tổ chức nguồn vốn cho hoạt động của doanh nghiệp. Qua đó, đưa ra được biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của từng nhân tố góp phần đẩy nhanh tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE).

iii). *Tỷ suất sinh lời của tiền vay*

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của tiền vay} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tiền vay bình quân}} \times 100$$

[7; tr.238] (2.34)

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, trung bình cứ 100 đồng tiền vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh thu lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn vay càng tốt. Đây là thông tin cơ sở để nhà quản lý quyết định có nên dùng nguồn vốn vay để bổ sung vốn phục vụ kinh doanh hay không.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

BCTC có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp. Nó cung cấp thông tin về tình hình hoạt động tài chính cho các đối tượng sử dụng, để từ đó họ đưa ra những quyết định kinh tế phù hợp. Phân tích BCTC là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ, trên cơ sở đó giúp nhà quản trị doanh nghiệp, các cơ quan chủ quan, nhà đầu tư,...thấy được thực trạng hoạt động tài chính, xác định được nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Từ đó đưa ra những biện pháp phù hợp để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Chương 2 của luận văn đã trình bày được khái quát chung về phân tích BCTC, cơ sở lý luận, các phương pháp thường sử dụng trong phân tích BCTC và đưa ra được các chỉ tiêu để phân tích BCTC của doanh nghiệp.

Trên cơ sở lý luận cơ bản về phân tích BCTC ở chương 2 tác giả tiến hành thu thập dữ liệu phân tích BCTC tại Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần. Từ đó, tác giả đưa ra những đánh giá về thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN

3.1. Khái quát về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

3.1.1. Giới thiệu chung về Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần:

Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

Có tên giao dịch: Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

Tên viết tắt: Tổng công ty Mía đường I

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: The Sugarcane anh Sugar Corporation

No.1 - Joint stock Company.

Tên viết tắt bằng tiếng Anh: VINASUGAR IJSC,

Địa chỉ liên hệ: 17 Mạc Thị Bưởi - Phường Vĩnh Tuy - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

Điện thoại: (024) 38624057

Website: www.vinasugar1.com.vn

Tổng công ty Mía đường I buổi ban đầu kế thừa chặng đường xây dựng và phát triển từ Liên hiệp các xí nghiệp công nông nghiệp Mía đường I với vô vàn khó khăn. Tuy nhiên, nhờ sự chỉ đạo đúng đắn của ban lãnh đạo công ty cùng sự quyết tâm của đội ngũ cán bộ nhân viên, Tổng Công ty Mía đường I - CTCP đã vươn lên mạnh mẽ, khẳng định năng lực sản xuất kinh doanh và thương hiệu. Đến nay, công ty đã đầu tư nâng công suất nhà máy đường Lam Sơn lên 6.000 TMN, đầu tư xây dựng mới nhà máy đường Sơn Dương 1.000 TMN, nhà máy đường Quảng Bình 1.500 TMN, nhà máy đường Nông Cống 1.500 TMN, nhà máy đường Linh Cảm 1.000 TMN; góp vốn xây dựng nhà máy đường liên doanh Việt Nam - Đài Loan 6.000 TMN. Bên cạnh đó, Tổng Công ty Mía đường I - CTCP còn tập trung đầu tư phát triển năng lực sản

xuất tại các Công ty sản xuất chế biến các sản phẩm sau đường nhằm mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao doanh thu.

Liên hiệp các xí nghiệp công nông nghiệp Mía đường I là tiền thân của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP được thành lập theo quyết định số 651/CNTP-QĐ ngày 01/6/1982 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII “đến năm 2000 toàn quốc phải sản xuất được 1 triệu tấn đường”, thực hiện quyết định số 90-TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập các Tổng công ty “để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp Nhà nước và tăng cường quản lý Nhà nước”, ngày 29/12/1995, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyết định số 397-NN-TCCB/QĐ v/v thành lập Tổng công ty Mía đường I trên cơ sở tổ chức lại Liên hiệp các xí nghiệp công nông nghiệp Mía đường I - Công ty cổ phần

Những lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty gồm: đường, bánh kẹo, nông sản, sữa, rượu bia, nước trái cây, bất động sản và máy móc thiết bị.

3.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Ngành mía đường Việt Nam

Với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng khá thuận lợi, ngành nghề trồng mía để sản xuất đường của Việt Nam bước đầu hình thành từ những năm 1990. Đến nay trải qua hơn 20 năm hoạt động, ngành mía đường Việt Nam hiện tại có một số đặc điểm sau:

- Diện tích trồng mía của Việt Nam đã suy giảm 15% trong 03 năm gần đây do yếu thế trong cạnh tranh với các cây trồng khác (cao su, tiêu, cà phê). Năm 2007, diện tích trồng mía đạt 310.000 ha nhưng đến năm 2010 chỉ còn 270.000 ha dẫn đến sản lượng mía nguyên liệu giảm từ 17,4 triệu tấn còn 16,4 triệu tấn. Riêng năng suất trồng mía đã được cải thiện đáng kể từ 50 tấn/ha (2000) lên 60,5 tấn/ha (2010). Tuy vậy, so sánh với năng suất mía bình quân trên thế giới hiện nay là 70 tấn/ha thì năng suất mía của nước ta là khá thấp.

Năng lực cạnh tranh của ngành đường Việt Nam thấp so với thế giới và các nước trong khu vực. Tình trạng thiếu hụt mía nguyên liệu diễn ra thường xuyên, kết hợp với chất lượng mía, năng suất đường trên 1 ha thấp so với thế giới và các nước trong khu vực dẫn đến giá thành cao, làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành đường Việt Nam. Đa yếu chính là nguyên nhân làm cho đường nhập lậu có điều kiện phát triển và hạn chế khả năng xuất khẩu đường của Việt Nam.

Về tổng thể, Việt Nam có khả năng đáp ứng 70 - 80% nhu cầu tiêu thụ đường trong nước nhưng diễn biến cung cầu đường rất khó dự báo. Hàng năm, sản lượng đường sản xuất trong nước khoảng 0,9 - 1,1 triệu tấn/năm, chiếm 70 - 80% nhu cầu tiêu thụ khoảng 1,2 - 1,4 triệu tấn/năm. Tuy vậy, diễn biến cung cầu đường rất khó dự báo do phụ thuộc nhiều yếu tố như: sự bất thường của thời tiết gây ảnh hưởng đến nguyên liệu mía đầu vào, sản lượng đường nhập khẩu (chính thức và nhập lậu), sản lượng đường xuất khẩu, sự tăng/giảm nhu cầu của các ngành sản xuất dùng đường làm nguyên liệu (bánh kẹo, sữa, nước ngọt, bia...).

Ngành mía đường là ngành có sự bảo hộ của Nhà nước trong hoạt động xuất nhập khẩu thông qua các công cụ hạn ngạch và thuế quan. Hàng năm, Bộ Công Thương quy định hạn ngạch nhập khẩu và Bộ Tài Chính quy định thuế suất nhập khẩu mặt hàng đường dựa trên nhu cầu tiêu thụ và khả năng sản xuất trong nước. Năm 2011, hạn ngạch nhập là 250.000 tấn, thuế nhập khẩu áp dụng từ 15/04/2011 là 15% cho cả đường thô và đường tinh luyện. Đa yếu là mức thuế nhập khẩu đường áp dụng cho các khu vực ngoài Asean (thuế nhập khẩu đường trong khu vực Asean là 5% từ năm 2010) và mức thuế này thấp hơn so với mức thuế cam kết gia nhập WTO. Năm 2015, thuế suất nhập khẩu đường mía trong hạn ngạch là 25% đối với đường thô và 60% đối

với đương tinh luyện. Tuy nhiên, đến đầu 2020, mức thuế trong hạn ngạch sẽ giảm về mức 0%. Đây sẽ là áp lực rất lớn với những doanh nghiệp sản xuất mía đường Việt Nam.

Tồn tại sự cạnh tranh lớn trong thu mua nguyên liệu mía đối với một số nhà máy sản xuất đương kho có vùng nguyên liệu ổn định. Tính chung cả nước có khoảng 40 nhà máy sản xuất đương với tổng công suất thiết kế khoảng 112.000 tấn mía ngày (niên vụ 2010/2011). Tuy nhiên công suất hoạt động thực tế chỉ đạt 60% - 70% do thiếu nguyên liệu (đạt 62% - niên vụ 2009/2010; 75% - niên vụ 2010/2011). Mức công suất này đến năm 2016, tăng lên nhưng vẫn ở mức thấp. Từ đó ảnh hưởng tới năng lực sản xuất và cạnh tranh trên thị trường nội địa.

Hệ thống đại lý tiêu thụ trung gian nắm giữ quyền lực lớn trong thu mua và phân phối đương. Do yêu cầu vốn đầu tư cho hệ thống phân phối và lưu kho lớn nên đa phần các nhà máy sản xuất đương kho tự xây dựng được hệ thống đại lý tiêu thụ riêng, kho để đưa được sản phẩm đến các cửa hàng bán lẻ mà phải thông qua hệ thống đại lý trung gian để được bao thầu toàn bộ đầu ra. Do đó, các nhà máy đương buộc phải tuân thủ những quy định do hệ thống đại lý trung gian đưa ra, chỉ được bán hàng cho các đại lý này, không được bán trực tiếp cho các cửa hàng bán lẻ. Bên cạnh đó, hệ thống đại lý trung gian còn tham gia và chi phối lớn đến hệ thống cửa hàng kinh doanh trực tiếp buộc các cửa hàng này chỉ được mua hàng từ hệ thống của mình. Do đó, giữa các nhà máy sản xuất đương trong nước ít có sự cạnh tranh về đầu ra, mà chỉ cạnh tranh lớn ở nguồn nguyên liệu đầu vào.

3.2. Phân tích báo cáo tài chính Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

3.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

Dựa trên số liệu các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần các năm từ 2015-2018, tác giả tổng hợp, tính toán và so sánh sự biến động về quy mô và tỉ trọng của các khoản mục tài sản từ đó thấy được cơ cấu tài sản theo mỗi loại tài sản khác nhau của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần. Bảng 3.1 dưới đây tổng hợp tính toán tỉ trọng một số loại tài sản (chiếm tỉ trọng lớn) so với tổng tài sản giai đoạn 2015-2018.

Bảng 3.1: Tỉ trọng các khoản mục tài sản so với tổng tài sản của Vinasugar1

| TT | Tài sản | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|------------|----------------------------|-------|-------|-------|-------|
| A | Tài sản ngắn hạn | 71.7% | 75.8% | 63.0% | 56.9% |
| I | Tiền và tương đương tiền | 34.4% | 3.9% | 5.2% | 1.5% |
| II | ĐTTC ngắn hạn | 5.3% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| III | Phải thu ngắn hạn | 22.6% | 44.4% | 46.4% | 51.6% |
| 1 | Phải thu khách hàng | 2.5% | 8.1% | 22.6% | 32.5% |
| 2 | Trả trước cho người bán | 4.7% | 16.7% | 21.4% | 10.2% |
| 6 | Phải thu khác | 8.2% | 3.9% | 2.4% | 8.9% |
| IV | Hàng tồn kho | 8.4% | 24.5% | 10.1% | 3.4% |
| 1 | Hàng tồn kho | 8.4% | 24.5% | 10.1% | 3.5% |
| V | TS ngắn hạn khác | 1.0% | 3.0% | 1.3% | 0.4% |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 0.2% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 0.7% | 2.8% | 1.1% | 0.4% |

| | | | | | |
|-----------|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| B | Tài sản dài hạn | 28.3% | 24.2% | 37.0% | 43.1% |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 0.0% | 0.0% | 14.5% | 19.2% |
| II | TS cố định | 8.7% | 0.8% | 0.6% | 0.6% |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 8.7% | 0.8% | 0.6% | 0.6% |
| TT | Tài sản | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| - | Nguyên giá | 22.4% | 1.3% | 1.1% | 1.1% |
| - | Khấu hao lũy kế | 13.8% | -0.5% | -0.4% | -0.5% |
| 4 | Chi phí XDCB dở dang | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| V | ĐTTC dài hạn | 18.3% | 23.4% | 21.8% | 23.3% |
| 1 | Đầu tư vào Công ty con | 3.4% | 8.5% | 8.5% | 9.0% |
| 2 | Đầu tư vào Công ty liên kết | 12.9% | 12.7% | 11.4% | 12.1% |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 2.7% | 3.0% | 2.7% | 2.9% |
| | Tổng TS | 100% | 100% | 100% | 100% |

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Bảng cân đối kế toán 2015-2018)

Thông tin từ Bảng 3.1 cho thấy những vấn đề sau đây:

- Tỷ trọng tài sản ngắn hạn (TSNH) và tỷ trọng tài sản dài hạn (TSDH) có sự thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng TSDH và giảm TSNH. So với năm 2015, sự thay đổi về tỷ trọng này là đáng kể, ở mức gần 15%.

- Tỷ trọng TSNH có xu hướng giảm ở những khoản mục Tiền, ĐTTC ngắn hạn và hàng tồn kho. Ngược lại, phải thu ngắn hạn, đặc biệt là phải thu khách hàng tăng từ 2,5% (năm 2015) tới mức 32,5% (năm 2018); Trả trước cho người bán tăng từ 4,7% lên mức 10,2% trong năm 2018. Sự thay đổi này phản ánh cơ cấu hoạt động của đơn vị có những thay đổi.

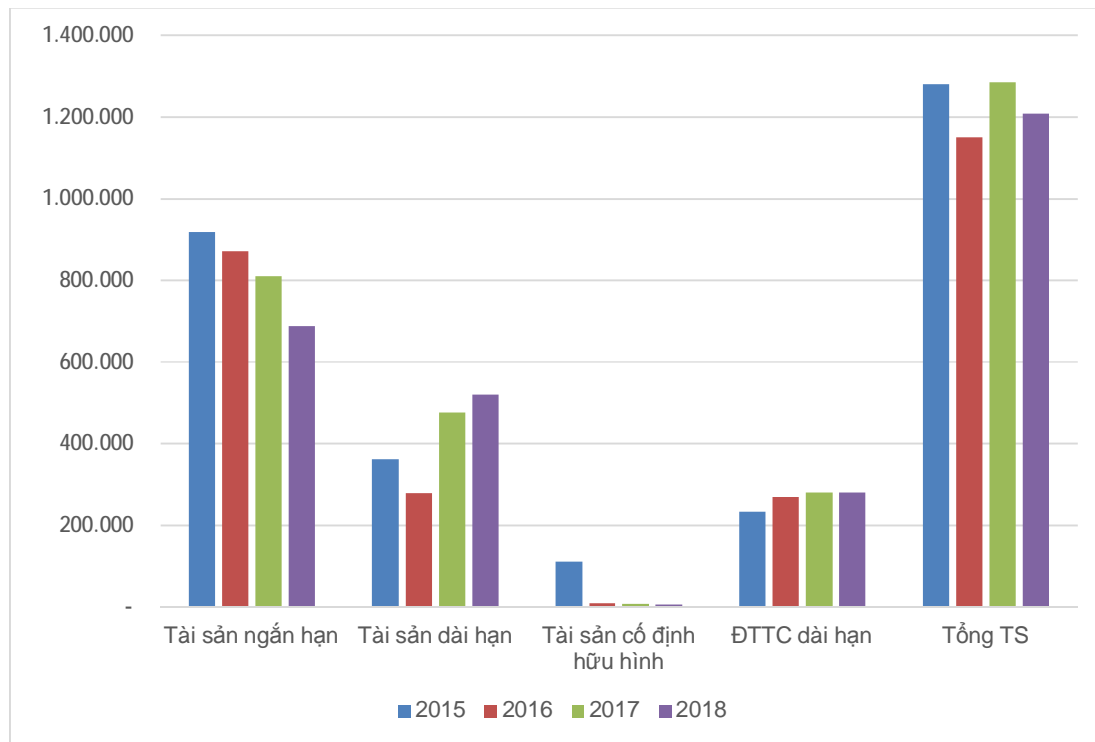
- Tỷ trọng TSDH giảm tập trung vào những khoản đầu tư vào công ty liên kết: Năm 2015, tỷ trọng công ty liên kết so với tổng TS chiếm 13% và tiếp tục giữ ở mức này trong những năm tiếp theo. Trong khi đó, tỷ trọng

TSCĐ chỉ giữ ở mức dưới 10% so với tổng TS vào năm 2015, giảm xuống mức dưới 1% so với tổng TS vào 2018.

- Những tỉ trọng của khoản mục ĐTTC dài hạn tăng lên từ 18,3% vào năm 2015, lên mức 23,3% so với tổng TS vào năm 2018.

Tổng hợp những thông tin trên cho thấy, sự thay đổi tỉ trọng của TSNH giảm xuống chủ yếu do sự thay đổi của tiền, hàng tồn kho, ĐTTC ngắn hạn dù những khoản phải thu ngắn hạn tăng lên. Tỷ trọng TSDH tăng chủ yếu do sự thay đổi của tỉ trọng ĐTTC dài hạn tăng lên dù tỷ trọng TSCĐ hữu hình so với tổng TS giảm mạnh. Kết hợp những thông tin nêu trên có thể thấy cơ cấu hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Mía đường I - CTCP có sự thay đổi.

Để xem xét sự thay đổi về giá trị và xác định khoản mục tạo ra sự thay đổi lớn về tỉ trọng TS, tác giả thực hiện phân tích về giá trị của một số khoản mục như TSDH, phải thu khách hàng; HTK và tổng TS. So sánh sự thay đổi về giá trị của các khoản mục chiếm tỉ trọng lớn trong tổng TS được tổng hợp trong Biểu đồ 3.1 dưới đây.



**Biểu đồ 3.1: So sánh sự thay đổi giá trị của tài sản của Tổng công ty
giai đoạn 2015-2018**

Từ biểu đồ trên, sự biến động của tổng TS có thể giải thích sự thay đổi xuất phát từ những xu hướng biến động của những khoản mục lớn như sau:

- TSNH có xu hướng giảm;
- TSDH, TSCĐHH, và ĐTTC dài hạn dường như có cùng xu hướng biến động, trong khi giảm xuống vào năm 2016, tăng lên vào 2017, và giảm nhẹ vào 2018.

3.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Việc phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn được thực hiện tương tự như phân tích cơ cấu của TS. Trước hết, phân tích sự biến động về tỉ trọng của các chỉ tiêu cấu thành NV của Tổng công ty. Sau đó, sử dụng biểu đồ để xem xét thay đổi về giá trị của những chỉ tiêu có giá trị lớn được phán đoán ảnh hưởng tới sự thay đổi của tỉ trọng các khoản mục NV liên quan.

Sử dụng dữ liệu trên Bảng cân đối kế toán, tỉ trọng các chỉ tiêu phân tích so với tổng NV được tính toán và trình bày trong Bảng 3.2 dưới đây.

**Bảng 3.2: Tỉ trọng các khoản mục nguồn vốn so với tổng tài sản của
Vinasugar1**

| TT | Nguồn vốn | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----------|----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| A | Nợ phải trả | 62.6% | 59.7% | 62.7% | 58.4% |
| I | Nợ ngắn hạn | 57.7% | 56.4% | 61.1% | 57.3% |
| 2 | Phải trả người bán | 4.7% | 20.4% | 14.1% | 21.5% |
| 3 | Người mua trả trước | 6.2% | 5.2% | 21.6% | 4.7% |
| 4 | Thuế và pn NN | 0.3% | 0.1% | 0.1% | 0.0% |
| 5 | Phải trả CNV | 0.6% | 0.1% | 0.1% | 0.1% |
| 6 | CP phải trả | 1.0% | 1.4% | 0.8% | 0.4% |
| 8 | DT chưa thực hiện NH | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |

| | | | | | |
|-----------|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 9 | PT nợ ngắn hạn khác | 32.1% | 3.8% | 3.5% | 3.8% |
| 10 | Vay và nợ thuê TC NH | 12.7% | 25.3% | 20.3% | 26.0% |
| 12 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 0.0% | 0.1% | 0.6% | 0.7% |
| II | Nợ dài hạn | 4.9% | 3.2% | 1.6% | 1.1% |
| 1 | CP phải trả DH | 2.7% | 3.2% | 0.0% | 0.0% |
| 3 | Phải trả DH khác | 0.0% | 0.0% | 1.6% | 1.1% |
| B | Nguồn vốn | 16.9% | 16.4% | 20.4% | 20.4% |
| I | Vốn chủ sở hữu | 37.4% | 40.3% | 37.3% | 41.6% |
| 1 | Vốn đầu tư của CSH | 33.6% | 37.4% | 33.5% | 35.6% |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 0.4% | 0.7% | 0.8% | 0.9% |
| 10 | LN sau thuế chưa PP | 3.3% | 2.2% | 3.0% | 5.0% |
| II | Nguồn KP và quỹ khác | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| | Tổng Nguồn vốn | 100% | 100% | 100% | 100% |

Phân tích kết quả tính toán từ Bảng 3.2 cho thấy một số vấn đề sau đây:

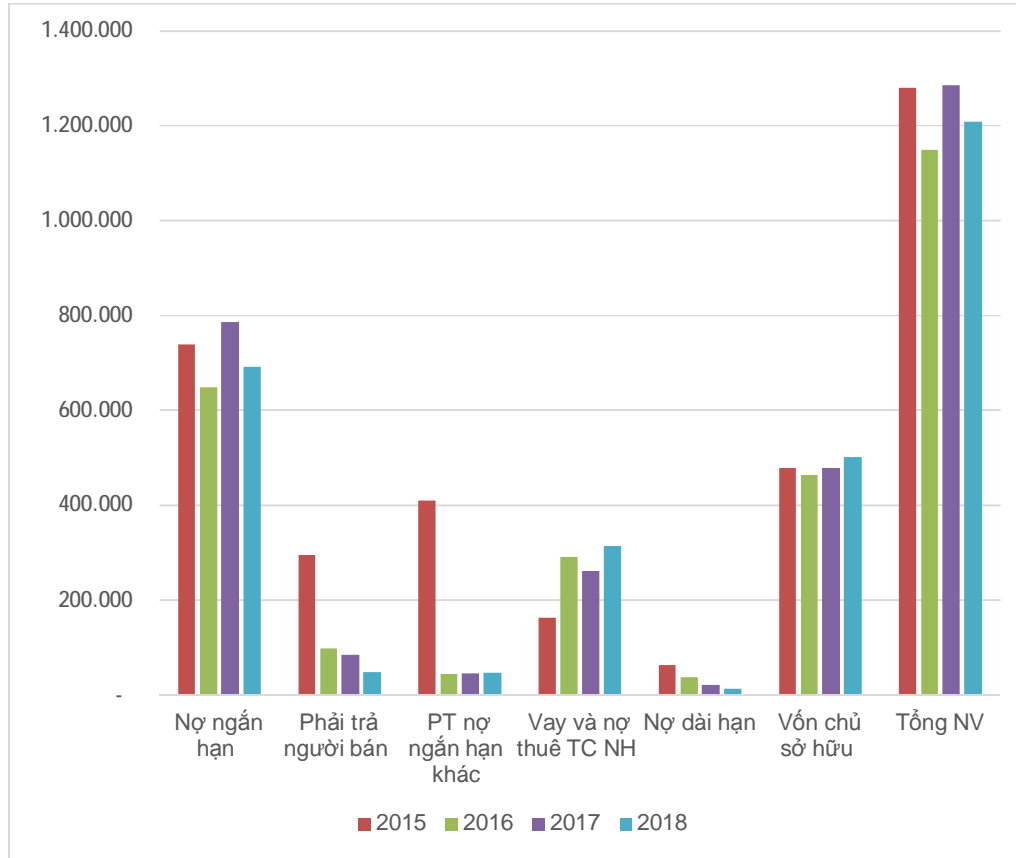
- Tỷ trọng Nợ phải trả (NPT) so với tổng Nguồn vốn (NV) năm 2018 giảm gần 5% so với năm 2017, nhưng lại tăng nhẹ so với 2016, và giảm cùng mức gần 5% so với 2015. Ngoài những chỉ tiêu khác có sự thay đổi không lớn thì tỷ trọng của phải trả người bán (PTNB) và Vay và Nợ thuê TC tăng lên trong năm 2018 so với các năm trước; ngược với xu hướng giảm mạnh của Phải trả ngắn hạn khác, đặc biệt là khoản người mua trả trước của năm 2018 so với 2017. Bên cạnh đó, Nợ dài hạn (NDH) bao gồm cả phải trả dài hạn khác và Vay và nợ dài hạn, giảm đáng nhanh trong năm 2018 so với 2015. Cụ thể, tỷ trọng PTNB tăng từ mức 4.7% (năm 2015), 20,4% (năm 2016), giảm xuống 14,1% năm 2017 và tăng mạnh lên mức 21.5% vào năm 2018; Người mua trả trước giảm mạnh từ mức 21.6% năm 2017 xuống còn 4.7% năm 2018; Nợ ngắn hạn khác giảm mạnh từ mức 32,1% (năm 2015), xuống còn

3,8% năm 2018. Ngược lại, vay và nợ thuê TC ngắn hạn tăng từ 12,7% năm 2015 lên mức 26% năm 2018. NDH từ 4,9% năm 2015 giảm xuống chỉ còn 1,1% năm 2018 cho dù Phải trả dài hạn khác có xu hướng tăng lên. Do đó, sự thay đổi của Nợ phải trả có thể xuất phát từ sự thay đổi lớn về giá trị của Nợ NH, mà cụ thể là Nợ phải trả người bán, người mua trả trước, vay và nợ thuê tài chính, và nợ dài hạn khác của TCT.

- Tỷ trọng Vốn chủ sở hữu (VCSH) tăng lên ở mức 41,6% so với tổng NV vào năm 2018, đặc biệt sự thay đổi này chủ yếu xuất phát từ sự tăng lên của Vốn đầu tư của CSH (VĐT), cụ thể chỉ tiêu này tăng lên thêm 2% so với năm 2015; lợi nhuận tăng lên ở mức 5% trong năm 2018.

Để giải thích và hiểu rõ hơn về cơ cấu của NV của Tổng công ty, phân tích về giá trị là cần thiết nhằm xác định sự thay đổi về giá trị của một số chỉ tiêu có ảnh hưởng lớn gồm: Vay và nợ NH; PTNB; Phải trả nợ NH khác; Nợ dài hạn (NDH); VĐT của CSH.

Tiếp tục sử dụng dữ liệu về các chỉ tiêu NV của Tổng công ty trong giai đoạn 2015-2018 để vẽ Biểu đồ 3.2 dưới đây. Biểu đồ khái quát về cơ cấu của NV theo những chỉ tiêu nêu trên so với tổng NV của Tổng công ty trong giai đoạn 2015-2018.



Biểu đồ 3.2: Cơ cấu về giá trị của Nguồn vốn của Công ty các năm từ 2015-2018

Phân tích kết quả so sánh theo năm của những chỉ tiêu được đánh giá là có tác động lớn (giá trị lớn, có biến động lớn) và tổng NV cho thấy:

- VCSH tăng lên lớn hơn so với 2015, 2016, 2017 xuất phát từ việc tăng trong năm 2018 của các chỉ tiêu như đã phân tích phía trên.
- Biến động của Phải trả người bán, phải trả nợ ngắn hạn khác theo hướng giảm xuống tác động vào sự biến động của nợ ngắn hạn có xu hướng giảm.
- NDH giảm rất về mức rất thấp.
- VĐT của CSH cũng tăng lên nhanh tạo điều kiện làm cho tổng Vốn CSH có xu hướng tăng.

3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

3.2.2.1. Phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả

Việc phân tích tình hình thu tiền và thanh toán nợ phải trả gồm 3 nội dung cơ bản là phân tích tình hình các khoản phải thu; phân tích tình hình các khoản phải trả và phân tích khả năng thanh toán.

i). Phân tích tình hình các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Tổng công ty bao gồm: Phải thu nội bộ dài hạn, phải thu người bán về tiền ứng trước (Trả trước cho người bán), phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác. Việc phân tích tình hình công nợ được thực hiện trên cơ sở so sánh các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả giữa các năm cả về số tuyệt đối và số tương đối, từ đó đưa ra các đánh giá. Dữ liệu được sử dụng cho phân tích là báo cáo tài chính giai đoạn 2015-2018.

Sự biến động các khoản phải thu của Tổng công ty được tính toán và trình bày tại Bảng 3.3 dưới đây. Chênh lệch các năm so với năm 2015

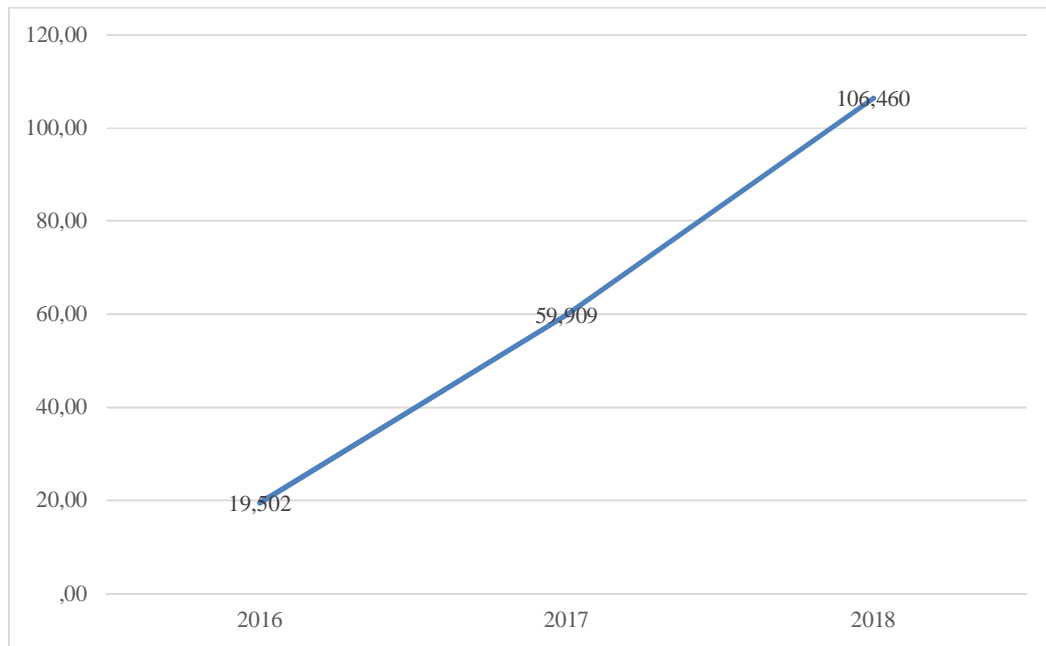
Bảng 3.3: Phân tích biến động của các khoản phải thu ngắn hạn của Vinasugar1

| Chỉ tiêu | 2016 so với 2015 | | 2017 so với 2015 | | 2018 so với 2015 | |
|----------------------------|------------------|-------|------------------|-------|------------------|--------|
| | Triệu VNĐ | % | Triệu VNĐ | % | Triệu VNĐ | % |
| 1. Phải thu ngắn hạn | 221,140.60 | 76.4 | 307,019.01 | 106.1 | 333,413.30 | 115.2 |
| 2. Phải thu khách hàng | 62,140.88 | 197.2 | 259,339.04 | 823.0 | 360,905.46 | 1145.3 |
| 3. Trả trước cho người bán | 131,588.46 | 217.4 | 214,081.19 | 353.6 | 63,031.10 | 104.1 |
| 4. Phải thu về cho vay NH | 86,551.00 | 90.2 | (89,000.00) | -92.7 | (89,000.00) | -92.7 |
| 5. Phải thu khác | (60,092.94) | -57.2 | (74,696.76) | -71.1 | 2,685.90 | 2.6 |
| 6. Dự phòng PTNH khó đòi | 953.20 | -25.2 | (2,704.46) | 71.6 | (4,209.16) | 111.4 |

Từ kết quả tính toán của Bảng 3.3 cho thấy PTNH tăng nhanh vào năm 2018 so với 2015, mức tăng so với 2015 là 333 tỷ, tương ứng với 115%. Sự thay đổi lớn trong PTNH chủ yếu do ảnh hưởng của sự thay đổi khoản PTKH và Trả trước cho người bán. Cả 2 khoản mục này đều tăng mạnh trong năm 2018, đặc biệt khoản PTKH tăng tới 360 tỷ, tương ứng mức tăng 114%. Trong khi đó, mặc dù Phải thu khác về cho vay NH giảm tới 89 tỷ, tương ứng mức giảm 93% nhưng không làm giảm PTNH. Việc tăng lên của PTKH có thể tác động tới khả năng thu hồi các khoản phải thu nói chung và PTKH nói riêng. Ngoài ra, Trả trước cho người bán tăng nhanh cũng có thể ảnh hưởng tới việc sử dụng tiền của Tổng công ty. Ngoại trừ những trường hợp đặc biệt, việc tăng nhanh số tiền Trả trước cho người bán cũng làm tăng nguy cơ bị người bán chiếm dụng vốn.

Phân tích về thời gian thu hồi khoản PTKH dưới đây cho thấy tác động của việc tăng khoản PTKH dẫn tới thời gian thu hồi các khoản PTKH tăng lên

ở mức 51,8 ngày so với 3 năm trước (có xu hướng giảm) - Biểu đồ 3.3 dưới đây.



Biểu đồ 3.3: Thời gian thu tiền từ phải thu KH

Thời gian thu hồi các khoản PTKH tăng có thể dẫn tới những khó khăn trong thu hồi đúng hạn, đủ số tiền từ các khách hàng của Tổng công ty. Tuy nhiên, phân tích về Dự phòng phải thu khó đòi (Bảng 3.3) cho thấy Khoản mục này không thay đổi trong 3 năm từ 2015-2018. Điều này có thể thấy khả năng thu tiền từ các khoản PTKH của Tổng công ty rất tốt. Do đó, dù thời gian quay vòng khoản phải thu tăng cũng không làm tăng rủi ro trong thu hồi nợ của Tổng công ty. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong điều kiện hoạt động kinh doanh có những khó khăn, cạnh tranh nhiều hơn trên thị trường trong nước. Mặc dù vậy, việc kiểm tra và xem xét chi tiết về việc khoản Dự phòng phải thu khó đòi không thay đổi là cần thiết nhằm xác định giá trị khoản PTKH có được phản ánh đúng giá trị “có thể thực hiện” trên Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty. Bên cạnh đó, với sự tăng lên về doanh thu nhưng Dự phòng phải thu khó đòi không đổi cần xem xét về chính sách bán hàng trong quan hệ với loại sản phẩm cung cấp trên thị trường, đặc biệt là quan hệ giữa

chính sách bán “thắt chặt” tín dụng có thể ảnh hưởng tới sự tăng trưởng của doanh thu, thị phần, khách hàng của Tổng công ty.

ii). Phân tích tình hình thanh toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm: Phải trả cho người bán, phải trả người lao động, phải trả người mua ứng trước, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, phải trả tiền vay, phải trả khác,... Sự biến động các khoản phải trả được tính toán và trình bày tại Bảng 3.4 dưới đây.

Bảng 3.4: Phân tích biến động của các khoản trả ngắn hạn của Vinasugar1 giai đoạn 2015-2018

| Chỉ tiêu | 2016 so với 2015 | | 2017 so với 2015 | | 2018 so với 2015 | |
|------------------------------|------------------|-------|------------------|---------|------------------|---------|
| | Triệu VNĐ | % | Triệu VNĐ | % | Triệu VNĐ | % |
| 1. Nợ ngắn hạn | (89,993.12) | -12.2 | 46,721.45 | 6.3 | (47,008.65) | -6.4 |
| 2. Phải trả người bán | 175,370.42 | 293.6 | 120,968.20 | 202.5 | 200,099.27 | 335.0 |
| 3. Người mua trả trước | (19,800.50) | -24.8 | 197,325.76 | 247.5 | (22,769.05) | -28.6 |
| 4. Thuế và pn NN | (3,601.34) | -83.8 | (3,334.20) | -77.6 | (3,696.29) | -86.0 |
| 5. Phải trả CNV | (6,666.20) | -81.1 | (6,620.95) | -80.5 | (7,563.12) | -92.0 |
| 6. CP phải trả | 2,534.18 | 19.5 | (2,774.54) | -21.3 | (8,025.80) | -61.7 |
| 7. DT chưa thực hiện NH | (126.91) | -32.1 | (106.63) | -27.0 | (106.25) | -26.9 |
| 8. PT nợ ngắn hạn khác | (366,606.70) | -89.3 | (365,078.03) | -88.9 | (364,191.16) | -88.7 |
| 9. Vay và nợ thuê TC NH | 128,539.43 | 79.0 | 98,880.81 | 60.8 | 151,097.38 | 92.9 |
| 10. Quỹ khen thưởng Phúc lợi | 364.50 | 72.1 | 7,461.03 | 1,474.8 | 8,146.37 | 1,610.3 |

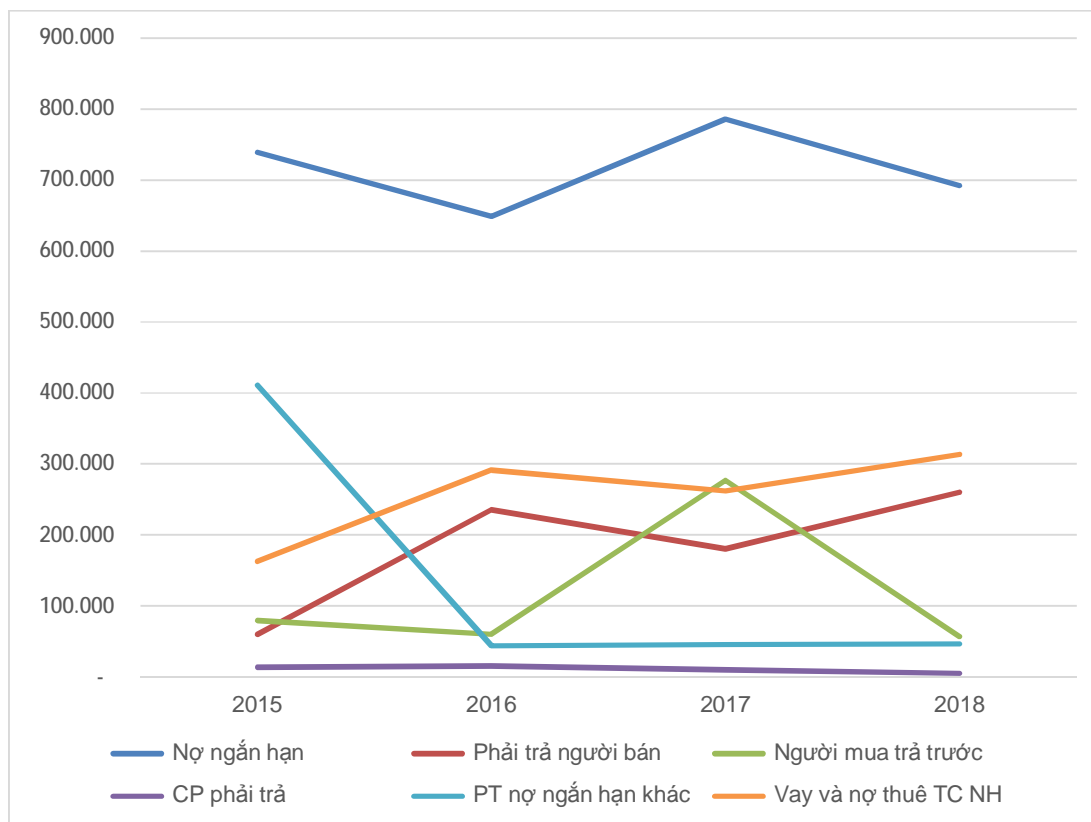
Từ kết quả tính toán trong Bảng 3.4 cho thấy:

- Nợ NH của Tổng công ty các từ 2016-2018 đều tăng so với 2015, đặc biệt năm 2018 tăng rất lớn, ở mức 115% so với 2015, tương ứng với giá trị tăng 333 tỷ; Vay và nợ thuê TC ngắn hạn tăng 92.9%, tương ứng với mức 151 tỷ so với năm 2015; Quĩ khen thưởng phúc lợi phải trả tăng ở mức rất cao. Ngược lại với xu hướng tăng, các khoản như Người mua trả trước, Phải trả công nhân viên, và Phải trả nợ ngắn hạn khác giảm so với năm 2015. Việc thay đổi cơ cấu những khoản nợ thể hiện sự thay đổi trong hoạt động của Tổng công ty.

- Trong số các khoản tăng, có Phải trả NB tăng mạnh nhất (năm 2018 tăng gấp 3,3 lần so với 2015), tiếp tới là Vay và nợ thuê TC NH, năm 2018 tăng gần 93% so với năm 2015. Việc tăng lên của nợ nói chung trong điều kiện thông thường sẽ ảnh hưởng khả năng chi trả nợ của Tổng công ty trong ngắn hạn.

- Các khoản nợ có thời gian trả nợ ngắn đều có xu hướng giảm cùng với các khoản khác, trong đó khoản Nợ phải trả NH khác giảm tới gần 90% so với năm 2015. Bên cạnh đó, giá trị của khoản mục này lớn, do đó, dù giảm lớn vẫn ảnh hưởng tới khả năng chi trả của Tổng công ty.

Phân tích sự thay đổi về giá trị tuyệt đối của những khoản mục có thay đổi lớn hoặc dự đoán có tác động lớn vào sự thay đổi của Nợ NH của Vinasugar1 thông qua Biểu đồ 3.4 dưới đây.

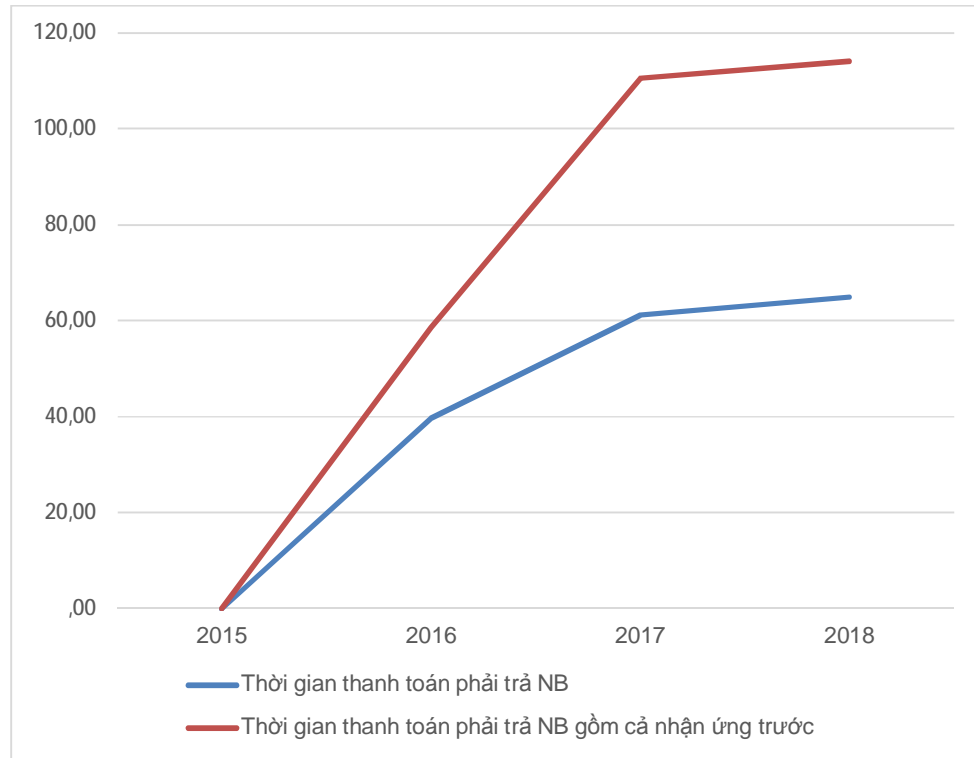


Biểu đồ 3.4: Xu hướng thay đổi của một số khoản mục phải trả ngắn hạn

Biểu đồ 3.4 giải thích rõ hơn xu hướng biến động đã tác động vào thực trạng Nợ NH của Tổng công ty. Phân tích từ Biểu đồ trên cho thấy: Xu hướng tăng trở lại của Phải trả NB và Vay và nợ thuê TC ngắn hạn; Người mua trả trước biến động tăng lên trong năm 2017 nhưng giảm mạnh trong năm 2018; Phải trả nợ NH khác giảm mạnh vào năm 2016 và giữ ở mức ổn định này cho tới 2018. Với xu hướng thay đổi của các khoản mục chi tiết không đồng nhất nên biến động của Nợ ngắn hạn không đồng nhất, giảm vào năm 2016, tăng lên vào 2017, và giảm xuống trong năm 2018.

Để làm rõ hơn ảnh hưởng của sự thay đổi của khoản PTNB tới khả năng chi trả, tác giả thực hiện phân tích chi tiết về quay vòng của PTNB và thời gian trả nợ trung bình trong năm. Thông qua chỉ tiêu này cùng với đánh giá thêm về thời gian quay vòng khoản PTKH và HTK, từ đó dự đoán thời gian quay vòng tiền của công ty.

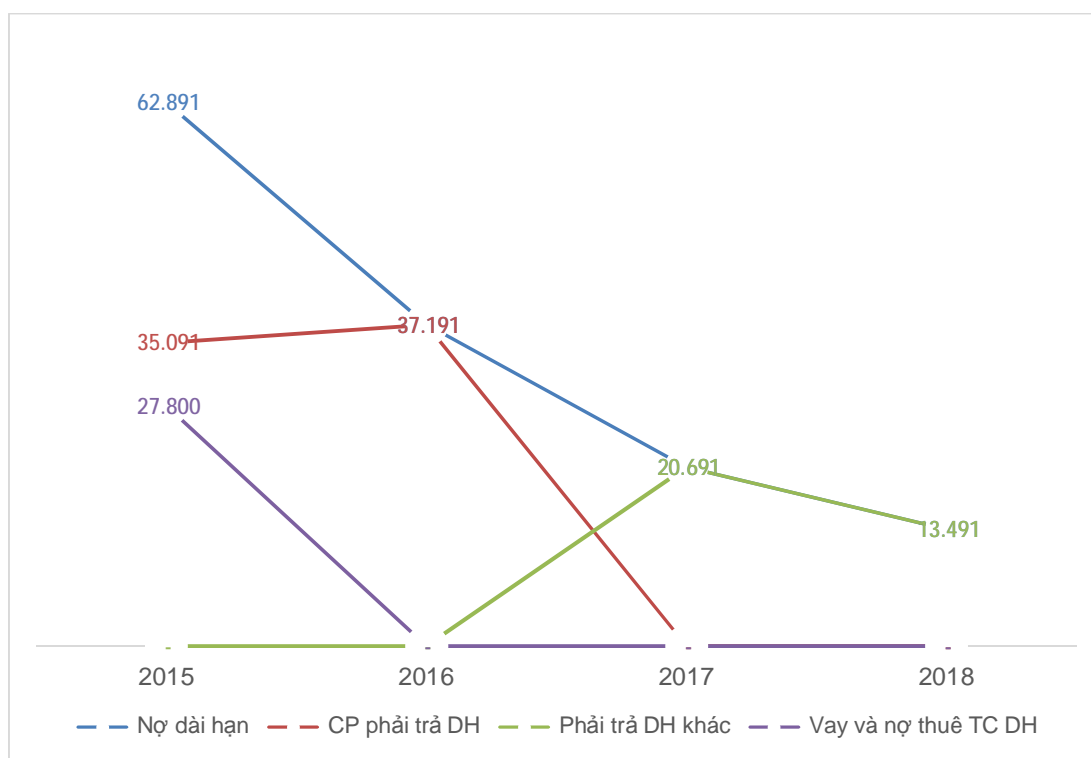
Biểu đồ 3.5 dưới đây tổng hợp những thay đổi của thời gian quay vòng khoản PTNB của Vinasugar1.



Biểu đồ 3.5: Thời gian thanh toán trung bình khoản phải trả NB của Tổng công ty

Thời gian thanh toán PTNB trung bình trong năm có xu hướng tăng lên nhanh với cả 2 trường hợp tính riêng với khoản PTNB và gộp cả khoản Ứng trước cho người bán. Điều này cho thấy khả năng chi trả của Tổng công ty đối với nợ phải trả người bán phải đối mặt trong tương lai. Việc tăng thời gian thanh toán với người bán tác động vào chu kỳ tiền của Tổng công ty. Trong điều kiện bình thường, đây là một tín hiệu cho thấy khả năng thanh toán bằng tiền trong ngắn hạn của Tổng công ty có thể tăng lên. Ở chiều hướng ngược lại, thời gian trả nợ kéo dài hơn cho thấy Tổng công ty có thời gian chiếm dụng vốn tăng lên. Điều này có thể là cơ hội nhưng cũng là thách thức với chính hoạt động chi trả nợ của Vinasugar1.

Phân tích biến động của Nợ dài hạn (NDH) của Tổng công ty nhằm xem xét xu hướng biến động của NDH và những bộ phận cấu thành, từ đó giúp đánh giá hiện trạng thanh toán những khoản nợ dài hạn của Tổng công ty. Trong suốt giai đoạn từ 2015-2018, Tổng công ty luôn tồn tại 2 khoản mục thuộc NDH với giá trị lớn là CP phải trả DH và Phải trả DH khác. Tìm hiểu từ Thuyết minh Báo cáo tài chính các năm tương ứng cho thấy, NDH chủ yếu xuất phát từ những khoản vay dài hạn. Biểu đồ 3.6 dưới đây minh họa xu hướng thay đổi của NDH của Tổng công ty giai đoạn 2015-2018.



Biểu đồ 3.6: Xu hướng thay đổi của nợ dài hạn của Tổng công ty

Phân tích xu hướng biến động từ dữ liệu trên Biểu đồ 3.6 cho thấy:

- NDH của Tổng công ty có xu hướng giảm nhanh từ gần 63 tỷ xuống còn 13 tỷ vào năm 2018. Xu hướng này bắt nguồn từ sự giảm xuống nhanh chóng của CP phải trả DH từ năm 2017 và sự giảm nhẹ của Phải trả DH khác vào năm 2018.

- Vay và nợ thuê TC giảm xuống mức 0 vào năm 2016 cũng là nguyên nhân dẫn tới xu hướng giảm mạnh của Nợ DH của Vinasugar1.

3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là một trong những nội dung quan trọng để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động. Đánh giá khả năng thanh toán tác giả đi phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và khả năng thanh toán nợ dài hạn. Để phân tích khả năng thanh toán tại Tổng công ty, tác giả sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính trong giai đoạn từ 2015-2018 để tính toán một số chỉ tiêu có liên quan. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của Tổng công ty được tính toán và tổng hợp trong Bảng 3.5 dưới đây.

Bảng 3.5: Tỷ suất thanh toán của Vinasugar1

| TT | Chỉ tiêu | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-------------------------------|------------------------------|------------|------------|----------|------------|
| Khả năng thanh toán NH | | | | | |
| 1. | Tỷ suất thanh toán hiện thời | 1.24 | 1.34 | 1.03 | 0.99 |
| 2. | Tỷ suất thanh toán nhanh | 1.10 | 0.91 | 0.87 | 0.93 |
| 3. | Tỷ suất thanh toán tức thời | 0.60 | 0.07 | 0.09 | 0.03 |
| 4. | Vốn lưu động (triệu đồng) | 179,617.48 | 222,208.57 | 3,700.59 | (4,930.32) |
| 5. | DT so với vốn lưu động | 6.52 | 5.58 | 60.17 | -277.12 |
| Khả năng thanh toán DH | | | | | |
| 1. | Tỷ lệ Nợ so với TS | 0.63 | 0.60 | 0.63 | 0.58 |
| 2. | Tỷ lệ nợ DH so với TS | 0.05 | 0.03 | 0.02 | 0.01 |
| 3. | Khả năng TT lãi tiền vay | 7.22 | 5.43 | 2.59 | 2.36 |
| 4. | Tỷ lệ Nợ so với Vốn CSH | 1.68 | 1.48 | 1.68 | 1.41 |

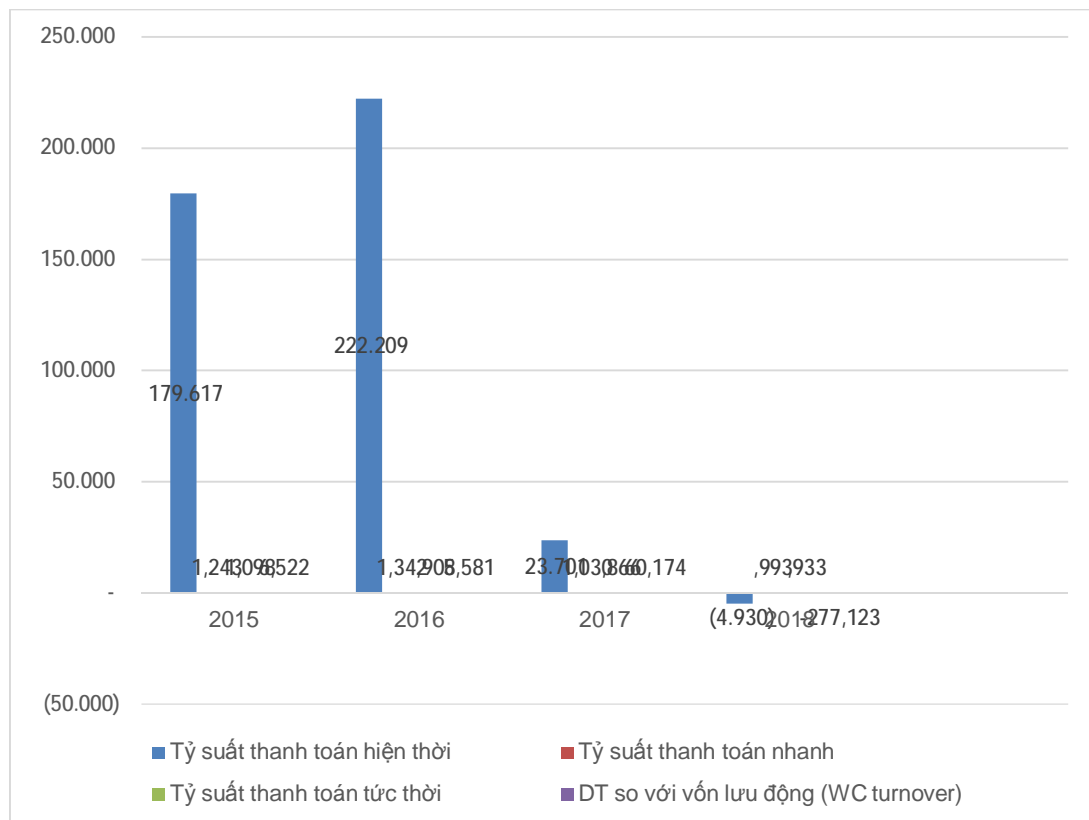
(Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty các năm 2015-2018)

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn từ kết quả tính toán các tỷ suất trong Bảng 3.5 trên cho thấy:

- Nhìn chung khả năng thanh toán trong ngắn hạn của Tổng công ty có xu hướng giảm và ở mức thấp mặc dù năm 2016 có xu hướng được cải thiện ở tỉ suất thanh toán hiện thời.

- Tỉ lệ doanh thu so với vốn lưu động của Tổng công ty năm 2018 bị âm cho thấy khả năng vận động của vốn lưu động trong quá trình kinh doanh không tốt. Từ đó, ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng công ty.

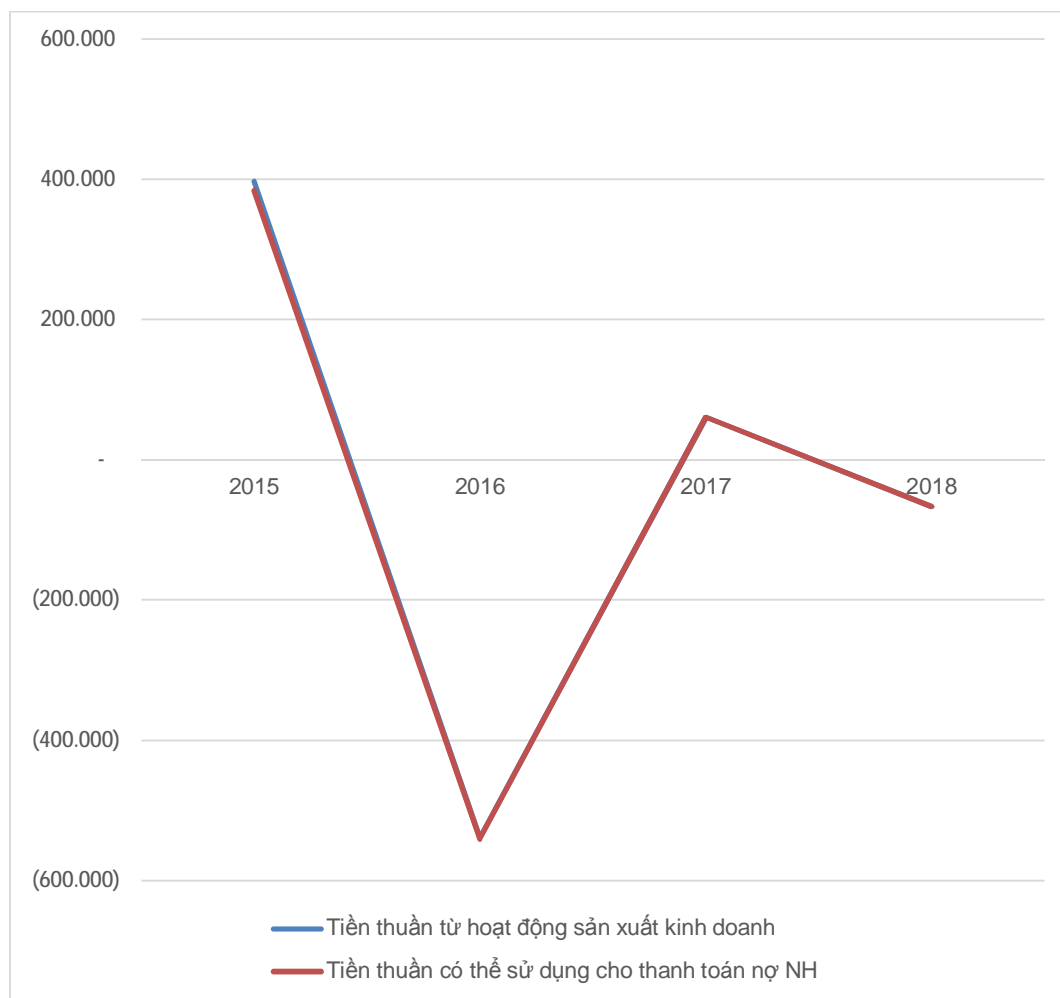
Xem xét xu hướng vận động của những tỉ suất về khả năng thanh toán ngắn hạn được trình bày trong Biểu đồ 3.7 dưới đây.



Biểu đồ 3.7: Xu hướng về khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty

Sử dụng thông tin về dòng tiền để xem xét khả năng thanh toán ngắn hạn thông qua chỉ tiêu Tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Net Free

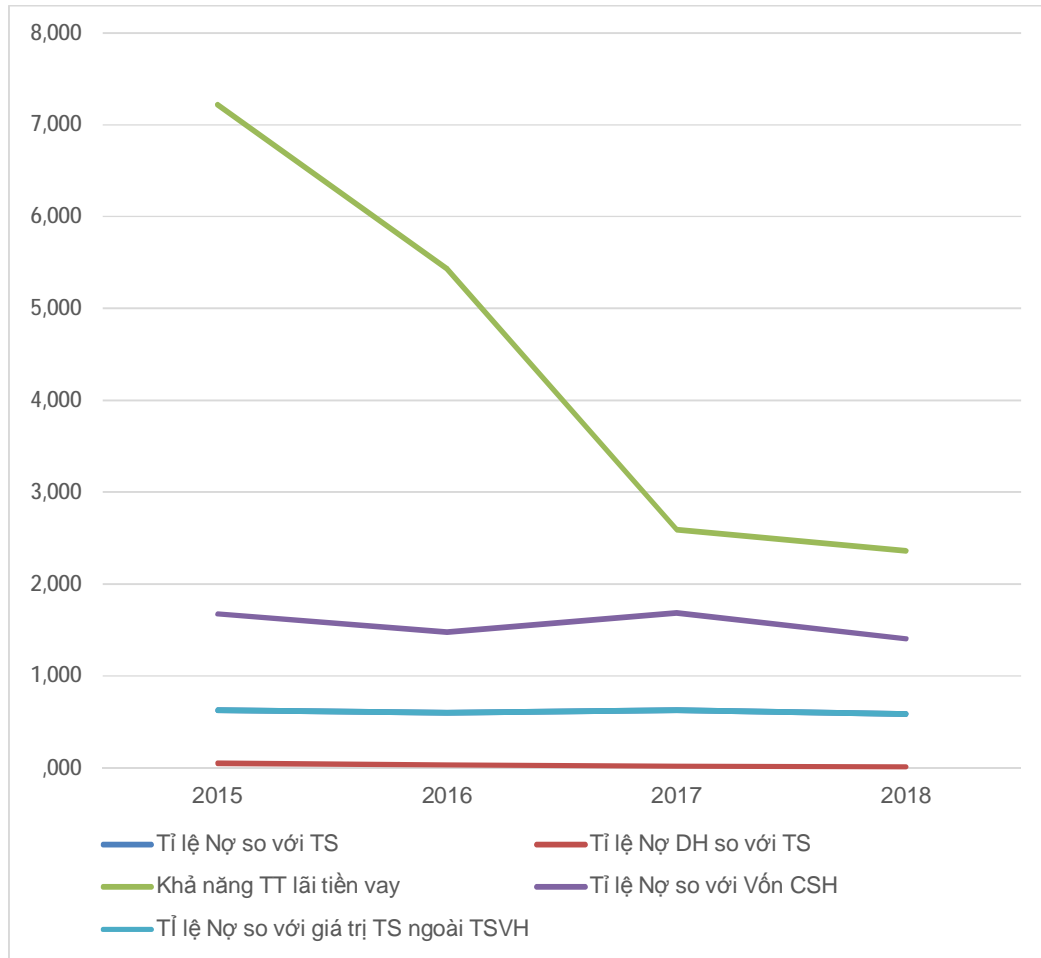
Cash) - Biểu đồ 3.8, cho thấy: Khả năng thanh toán bằng tiền của Tổng công ty thay đổi đột biến, đặc biệt giảm đột ngột trong năm 2016, tăng lên ở mức dòng tiền dương, và lại giảm xuống mức dòng tiền thuần nhàn rỗi có thể sử dụng cho thanh toán ngắn hạn bị âm vào năm 2018.



Biểu đồ 3.8: Tiền nhàn rỗi thuần của Tổng công ty giai đoạn 2015-2018

Về khả năng thanh toán dài hạn, Tổng công ty có khả năng thanh toán dài hạn được thay đổi nhẹ. Bảng 3.6 cho thấy tỉ lệ nợ so với TS giảm nhẹ, từ đó cho thấy khả năng thanh toán nợ nói chung của Tổng công ty được cải thiện. Sự thay đổi lớn nhất nằm ở Tỉ lệ Nợ DH so với TS giảm xuống mức rất thấp, nhưng khả năng thanh toán lãi tiền vay lại có xu hướng giảm mạnh. Do đó, cho dù giá trị của nợ phải trả có giảm và ở mức ổn định thì việc thanh toán

nợ gốc và tiền lãi của Vinasugar1 vẫn có thể đối mặt với những khó khăn. Biểu đồ 3.9 dưới đây phần nào giải thích rõ hơn xu hướng thay đổi của những chỉ tiêu sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán dài hạn của Tổng công ty.



Biểu đồ 3.9: Khả năng thanh toán DH của Công ty

3.2.3. Phân tích tình hình đảm bảo vốn hoạt động kinh doanh theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ tài sản

Để phân tích mức độ đảm bảo vốn kinh doanh theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ, cần xác định tổng giá trị tài sản ngắn hạn, tổng giá trị tài sản dài hạn, nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời tại các kỳ phân tích, đồng thời, ta cần phải tính toán và so sánh một số hệ số tài trợ.

Dựa trên số liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I giai đoạn 2015-2018 các chỉ tiêu phân tích được tác giả đã tính toán và trình bày tại Bảng 3.6 dưới đây.

Bảng 3.6: Cơ cấu nguồn tài trợ của Vinasugar1

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

| TT | Chỉ tiêu | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----|----------------------------|------------|------------|------------|------------|
| 1. | Tài sản ngắn hạn | 918,677.61 | 871,275.58 | 809,482.17 | 687,121.16 |
| 2. | Tài sản dài hạn | 362,040.91 | 278,760.52 | 475,952.10 | 520,556.29 |
| 3. | Nguồn tài trợ thường xuyên | 541,611.34 | 500,915.22 | 499,598.81 | 515,572.09 |
| | - Vốn chủ sở hữu | 478,720.28 | 463,723.88 | 478,907.47 | 502,080.75 |
| | - Nợ dài hạn trong hạn | 62,891.06 | 37,191.34 | 20,691.34 | 13,491.34 |
| 4. | Nguồn tài trợ tạm thời | 739,060.13 | 649,067.01 | 85,781.58 | 692,051.48 |
| 5. | Vốn hoạt động thuần | 179,617.48 | 222,208.57 | 23,700.59 | (4,930.32) |

(Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty các năm 2015-2018)

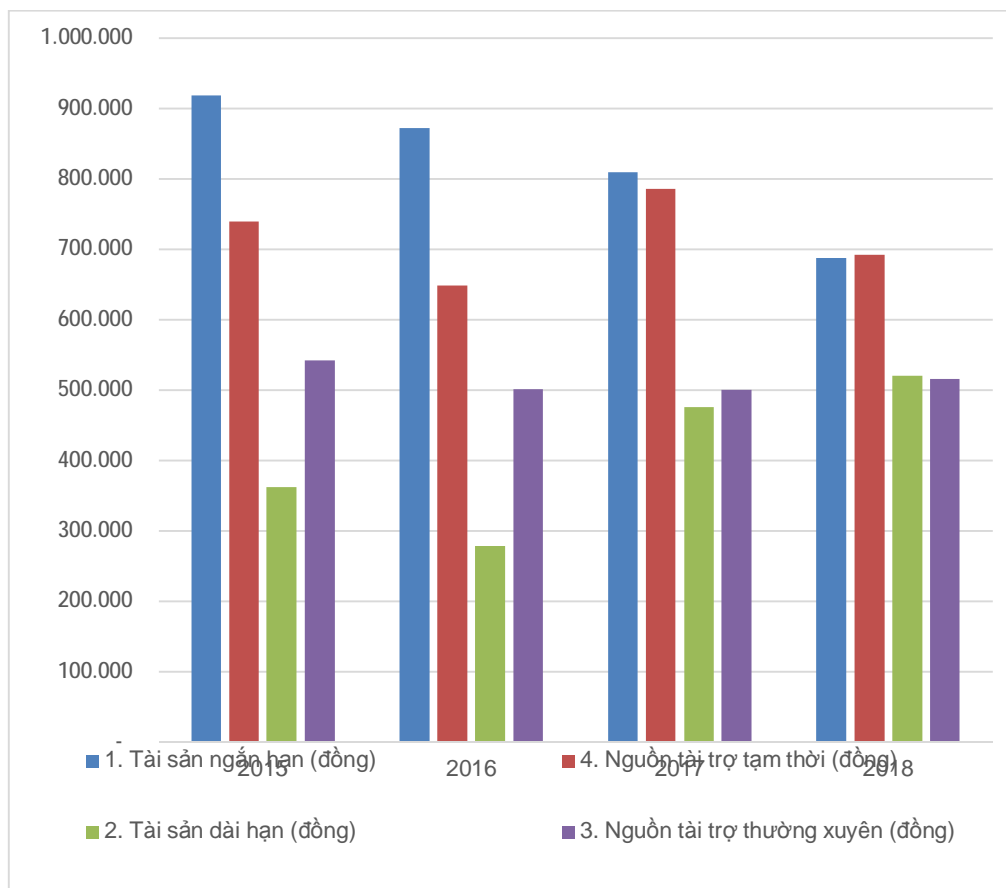
Qua số liệu Bảng 3.6 cho thấy nhìn chung đa số các chỉ tiêu đều có những thay đổi với mức độ và xu hướng khác nhau:

- Tài sản NH năm 2018 giảm mạnh xuống mức 687 tỷ, trong khi TSDH lại có xu hướng tăng về mức 520 tỷ đồng.

- Nguồn tài trợ thường xuyên biến động tăng lên vào 2018 chủ yếu do VCSH tăng trong năm 2018, trong khi từ 2015-2017, Nguồn tài trợ thường xuyên lại có xu hướng giảm chủ yếu do NDH giảm.

- Nguồn tài trợ tạm thời tăng đột biến ở mức 692 tỷ đồng năm 2018 so với 2017 (chỉ 85 tỷ), gấp khoảng 8,5 lần. Sự tăng lên nhanh chóng của nguồn tài trợ tạm thời trong khi tài sản ngắn hạn tăng ở mức thấp hơn trong năm 2018 đã dẫn tới chênh lệch âm của Vốn hoạt động thuần năm 2018.

Để xác định tình trạng của cơ cấu tài trợ tại TCT, Biểu đồ 3.10 dưới đây chỉ ra chênh lệch về cơ cấu nguồn tài trợ trong quan hệ với việc hình thành tài sản của Tổng công ty giai đoạn 2015-2018.



Biểu đồ 3.10: Phân tích cơ cấu tài trợ

Cơ cấu tài trợ thường xuyên các năm 2017-2018 nhìn chung ổn định và đảm bảo mức cân đối. Trong khi đó, giai đoạn trước đó (2015-2016), nguồn tài trợ thường xuyên không đủ tài trợ hình thành TSDH. Nguồn tài trợ tạm thời hiện tại lớn hơn giá trị TSNH và lớn hơn nhiều so với TSDH và Nguồn tài trợ thường xuyên. Điều này cho thấy, Tổng công ty sẽ phải đối mặt với áp lực chi trả trong ngắn hạn nhiều hơn. Tuy nhiên, điều này đã được cải thiện mạnh mẽ vào giai đoạn tiếp theo để duy trì mức cân đối trong việc tài trợ hình thành tài sản của Vinasugar1.

3.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

3.2.4.1. Phân khả năng sinh lời của tài sản

Phân tích khả năng sinh lời của Vinasugar I có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt là gắn với một đơn vị sản xuất trong điều kiện có sự thay đổi về mô hình tổ chức và cơ cấu sản xuất cũng như môi trường kinh doanh. Bảng 3.7 dưới đây thể hiện một số chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Tổng công ty trong giai đoạn từ 2016-2018.

Bảng 3.7: Phân tích khả năng sinh lời của TS của Tổng công ty

| TT | Chỉ tiêu | 2016 | 2017 | 2018 |
|----|-----------------------------|--------|-------|-------|
| 1. | ROE | 11.24% | 6.77% | 4.92% |
| 2. | ROA | 4.36% | 2.62% | 1.94% |
| 3. | ROS | 4.27% | 2.24% | 1.77% |
| 4. | Quay vòng của tổng TS (lần) | 1.02 | 1.17 | 1.10 |
| 5. | Quay vòng HTK (lần) | 6.06 | 6.78 | 15.55 |

(Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty các năm 2015-2018)

Bảng 3.7 cho thấy khả năng sinh lời của TS của Tổng công ty có xu hướng giảm trong điều kiện khả năng sinh lời đang ở mức rất thấp. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống ở mức 1.77% năm 2018 là nguyên nhân chính dẫn tới Khả năng sinh lời của TS giảm dù chỉ tiêu Quay vòng của tổng TS không thay đổi nhưng ở mức thấp càng ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của Tổng công ty. ROS sẽ là nhân tố ảnh hưởng tới ROA và ROE của Tổng công ty. Để tìm hiểu sự thay đổi của ROS, phân tích sự biến động của doanh thu, chi phí từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể chỉ ra nguyên nhân. Áp dụng phân tích báo cáo tài chính tương đối cho báo cáo kết quả kinh doanh ta có sự biến động của một số chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả kinh doanh như sau - Bảng 3.8.

Bảng 3.8: Phân tích tỉ trọng đối với báo cáo kết quả kinh doanh của Vinasugar1

| TT | Chỉ tiêu | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----|----------------------------|--------|--------|--------|--------|
| 1. | Doanh thu thuần | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 2. | Giá vốn hàng bán | 95.73% | 95.06% | 97.77% | 97.12% |
| 3. | Lãi gộp | 4.26% | 4.94% | 2.23% | 2.88% |
| 4. | Doanh thu tài chính | 3.85% | 4.92% | 3.51% | 2.39% |
| 5. | Chi phí tài chính | 1.33% | 2.60% | 1.41% | 1.61% |
| | Trong đó: CP lãi vay | 0.65% | 1.03% | 1.41% | 1.44% |
| 6. | Chi phí bán hàng | 0.92% | 0.99% | 0.88% | 0.82% |
| 7. | Chi phí quản lý | 2.08% | 1.95% | 1.37% | 1.07% |
| 8. | Thu nhập từ hđ sxkd | 3.77% | 4.32% | 2.08% | 1.77% |
| 9. | Thu nhập khác | 0.39% | 0.47% | 0.18% | 0.19% |
| 10. | Chi phí khác | 0.14% | 0.21% | 0.03% | 0.00% |
| 11. | Thu nhập từ hđ khác | 0.26% | 0.26% | 0.15% | 0.19% |
| 12. | Tổng LN kế toán trước thuế | 4.03% | 4.58% | 2.24% | 1.96% |
| 13. | CP thuế TNDN | 0.55% | 0.31% | 0.00% | 0.19% |
| 14. | CP thuế TNDN hoãn lại | 0.00% | 0.00% | 0.00% | 0.00% |
| 15. | Thu nhập sau thuế | 3.48% | 4.27% | 2.24% | 1.77% |

(Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty các năm 2015-2018)

Kết quả tính toán cho thấy giá vốn hàng bán có xu hướng tăng nhẹ lên ở mức 97% so với doanh thu thuần, cùng với thu nhập tài chính giảm nhẹ xuống ở mức 2,4% so với doanh thu thuần vào năm 2018. Điều này làm cho lãi gộp giảm xuống ở mức chỉ còn 2,9% so với doanh thu thuần vào năm 2018. Những khoản mục chi phí còn lại trong đơn vị có biến động nhẹ so với doanh thu theo cả 2 xu hướng tăng hoặc giảm (biến động tăng lớn hơn biến

động giảm). Do đó, ảnh hưởng của biến động tăng chi phí ảnh hưởng lớn tới thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.9 dưới đây sẽ phân tích biến động của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2015-2018 để tìm hiểu sự thay đổi ảnh hưởng tới lợi nhuận.

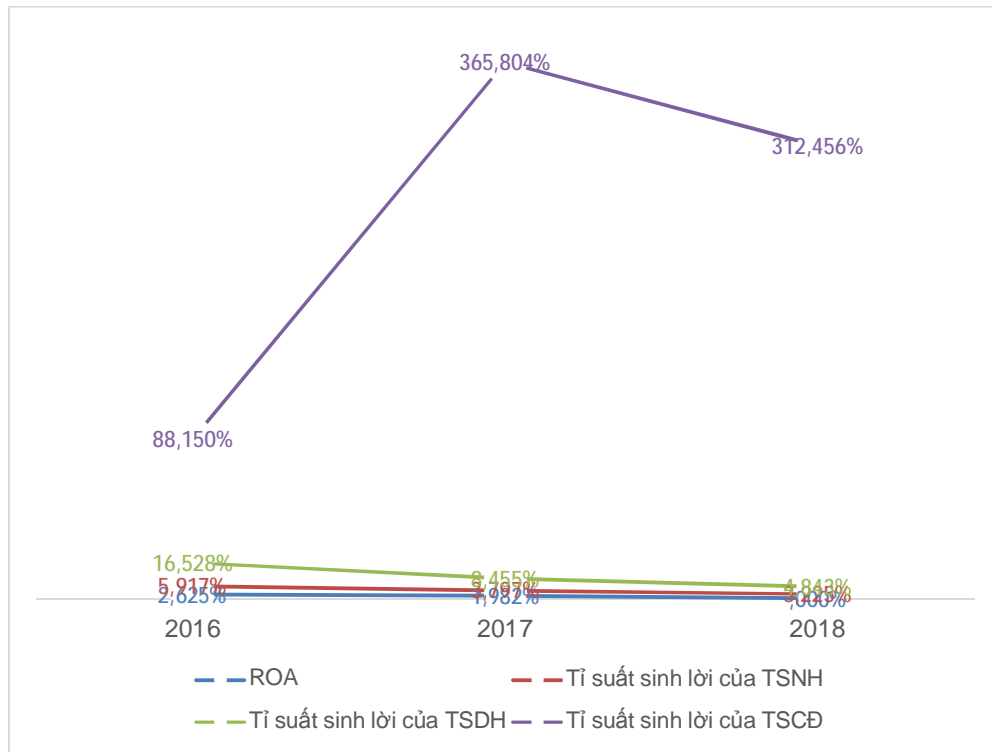
Bảng 3.9: Phân tích biến động của các khoản báo cáo kết quả kinh doanh của Vinasugar1

| Chỉ tiêu | 2016 so với 2015 | | 2017 so với 2015 | | 2018 so với 2015 | |
|------------------------|------------------|-------|------------------|--------|------------------|-------|
| | VNĐ | % | VNĐ | % | VNĐ | % |
| 1.Doanh thu thuần | 68,868.32 | 5.9 | 254,854.49 | 21.8 | 194,997.91 | 16.6 |
| 2.Giá vốn hàng bán | 57,513.15 | 5.1 | 272,983.36 | 24.3 | 205,614.62 | 18.3 |
| 3.Lãi gộp | 11,355.17 | 22.7 | (18,128.87) | -36.3 | (10,616.71) | -21.3 |
| 4.Doanh thu tài chính | 15,917.94 | 35.3 | 4,931.70 | 10.9 | (12,471.06) | -27.6 |
| 5.Chi phí tài chính | 16,593.67 | 106.2 | 4,483.62 | 28.7 | 6,419.97 | 41.1 |
| Trong đó: CP lãi vay | 5,224.98 | 68.8 | 12,463.67 | 164.2 | 12,070.84 | 159.0 |
| 6.Chi phí bán hàng | 1,504.93 | 13.9 | 1,671.31 | 15.5 | 347.82 | 3.2 |
| 7.Chi phí quản lý | (220.68) | -0.9 | (4,860.75) | -19.9 | (9,816.40) | -40.2 |
| 8.Thu nhập từ hđ sxkd | 9,395.19 | 21.3 | (14,491.35) | -32.8 | (20,039.16) | -45.3 |
| 9.Thu nhập khác | 1,224.78 | 26.6 | (2,038.93) | -44.3 | (1,985.72) | -43.1 |
| 10.Chi phí khác | 1,022.92 | 63.7 | (1,238.65) | -77.1 | (1,541.62) | -96.0 |
| 11.Thu nhập từ hđ khác | 201.86 | 6.7 | (800.28) | -26.7 | (444.10) | -14.8 |
| 12. Tổng LN trước thuế | 9,597.05 | 20.3 | (15,291.63) | -32.4 | (20,483.26) | -43.4 |
| 13.CP thuế TNDN | (2,620.98) | -40.6 | (6,460.38) | -100.0 | (3,876.92) | -60.0 |
| 14.Thu nhập sau thuế | 12,218.03 | 30.0 | (8,831.25) | -21.7 | (16,606.34) | -40.8 |

Kết hợp với phân tích Bảng 3.8 và Bảng 3.9 cho thấy, sự tăng lên của doanh thu không dẫn tới tăng lãi gộp do giá vốn hàng bán tăng với giá trị tương đối lớn. Trong khi một số loại chi phí giảm như chi phí bán hàng, chi phí tài chính nhưng không nhiều. Điều này là nguyên nhân chính tác động

làm cho kết quả kinh doanh của Tổng công ty bị giảm trong năm 2018, dù doanh thu tăng.

Biểu đồ 3.11 dưới đây tiếp tục phân tích chi tiết về khả năng sinh lời của TSNH và TSDH trong quan hệ so sánh với ROA.



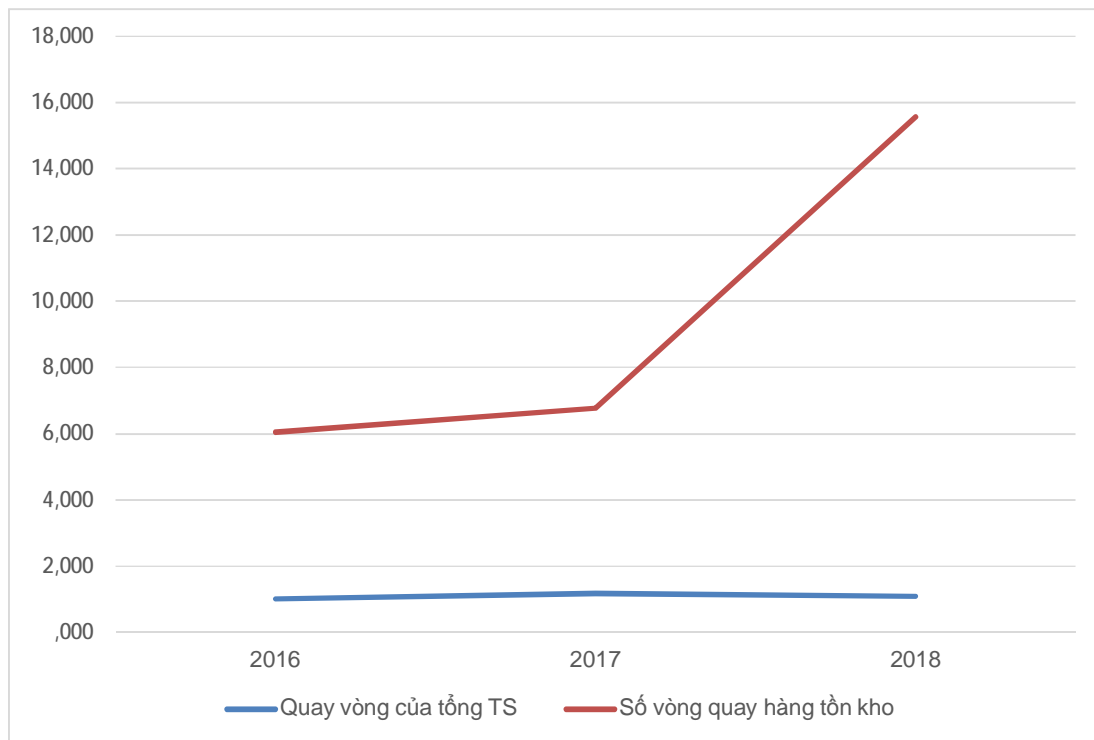
Biểu đồ 3.11: Phân tích khả năng sinh lời của TSNH và TSDH của công ty

Biểu đồ 3.11 cho thấy:

- Sinh lời của TSNH thấp hơn khả năng sinh lời của TSDH và cao hơn mức sinh lời của tổng TS; Tất cả đều thấp hơn mức sinh lời của TSCĐ.
- Khả năng sinh lời của TSNH, TSDH đều có xu hướng giảm cùng xu hướng giảm của ROA.
- Khả năng sinh lời của TS của Tổng công ty nhìn chung duy trì ở mức rất thấp; sinh lời của tổng tài sản giảm nhưng vẫn giữ ở mức cao trong năm 2018.

3.2.4.2. Phân tích quay vòng tài sản của Tổng công ty

Phân tích về quay vòng của tài sản, cụ thể đối với tổng tài sản và hàng tồn kho sẽ giúp nhận diện khả năng sinh lời của tài sản nói chung và hàng tồn kho nói riêng, đặc biệt có thể nhận diện khả năng tồn kho chậm luân chuyển. Với một doanh nghiệp sản xuất hay bất cứ doanh nghiệp nào kinh doanh mặt hàng có giới hạn thời gian sử dụng, phân tích này có ý nghĩa quan trọng. Sự biến động về số vòng quay của tổng tài sản và của HTK của Vinasugar1 thể hiện trên Biểu đồ 3.12 dưới đây.



Biểu đồ 3.12: Phân tích số vòng quay của tổng TS và của HTK của Tổng Công ty

Phân tích xu hướng biến động của số vòng quay tổng tài sản và của HTK có xu hướng tăng lên trong năm 2018. Tuy nhiên, nếu quay vòng của tổng TS ở mức thấp thì quay vòng của HTK tăng lên đột biến trong năm 2018. Do đó, thời gian quay vòng của HTK sẽ có xu hướng giảm mạnh. Đây là một tín hiệu khả quan trong quan hệ với quản lý HTK của Vinasugar1.

Thời gian quay vòng của HTK giảm sẽ tác động tích cực tới thời gian của chu kỳ tiền.

3.2.5. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

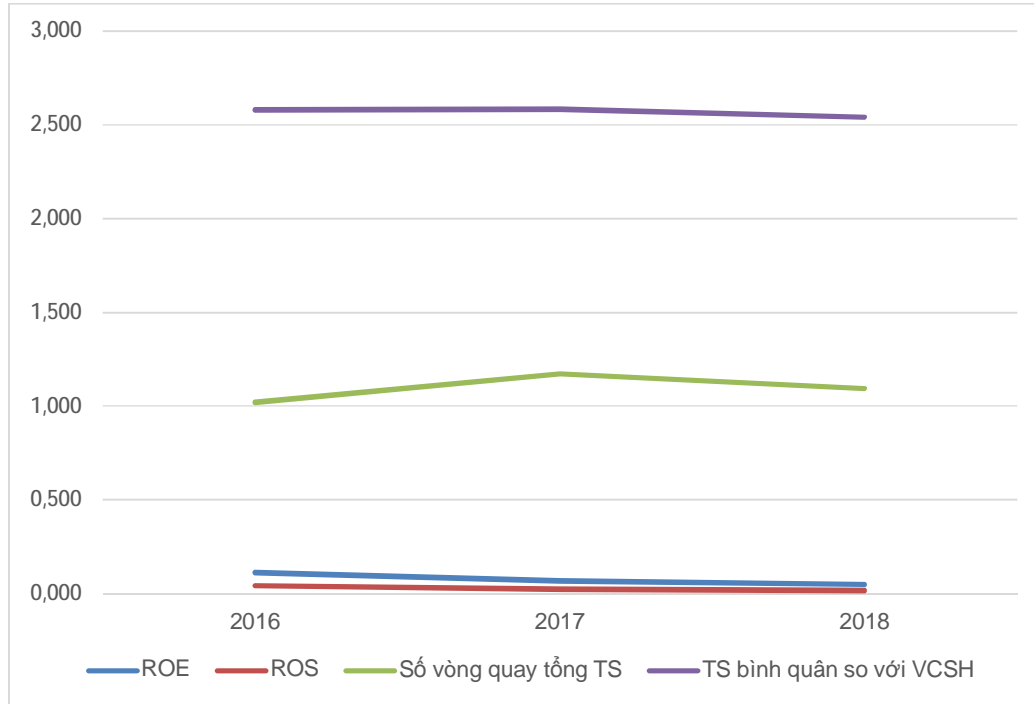
Hiệu quả sử dụng vốn luôn được chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư quan tâm, kỳ vọng. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn được thực hiện bằng cách tính toán các chỉ tiêu phân tích và so sánh qua các năm để đánh giá xu hướng biến động của chỉ tiêu để thấy hiệu quả sử dụng vốn cao hay thấp và xem xét nguyên nhân tác động tới sự biến động của các chỉ tiêu phân tích. Bảng 3.10 dưới đây thể hiện kết quả tính toán ROE và phân tích Dupont cho ROE trong giai đoạn từ 2016-2018.

Bảng 3.10: Phân tích khả năng sinh lời của vốn của Tổng công ty

| TT | Chỉ tiêu | 2016 | 2017 | 2018 |
|----|--------------------------|-------|-------|-------|
| 1. | ROE | 0.112 | 0.068 | 0.049 |
| 2. | ROS | 0.043 | 0.022 | 0.018 |
| 3. | Số vòng quay tổng TS | 1.020 | 1.171 | 1.096 |
| 4. | TS bình quân so với VCSH | 2.58 | 2.58 | 2.54 |

(Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty các năm 2015-2018)

Bảng trên cho thấy ROE ở mức thấp và có xu hướng giảm, chỉ đạt mức 4,9% vào năm 2018. Phân tích Dupont cho thấy ảnh hưởng của ROS và số vòng quay tổng TS. Trên thực tế, 2 chỉ tiêu nêu trên giảm đã ảnh hưởng đáng kể tới ROE. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được tác giả tính toán và trình bày trên Biểu đồ 3.13 dưới đây. Phân tích từ Biểu đồ này cũng khẳng định ảnh hưởng của ROS tới khả năng sinh lời của VCSH.



Biểu đồ 3.13: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Dựa trên cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính đã được trình bày ở chương 2, trong chương 3 tác giả đi phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I. Qua phân tích báo cáo tài chính tác giả nhận thấy, trong giai đoạn phân tích Tổng công ty có khả năng tiếp cận nguồn vốn tốt nhưng tình hình tài chính Tổng công ty chưa thực sự tốt như khả năng độc lập tài chính và khả năng thanh toán đều không cao, cấu trúc tài chính chưa hợp lý, hiệu quả sử dụng vốn chưa tốt. Mặc dù các mặt trên của Tổng công ty đều thấp hơn so với những năm trước, nhưng trong giai đoạn phân tích có những dấu hiệu thiếu khả quan ở một số chỉ tiêu, đặc biệt năm 2018. Việc mở rộng kinh doanh với quy mô tổng tài sản, doanh thu và lợi nhuận năm 2018 tăng cùng với hiệu quả sử dụng vốn chưa đạt được sự kỳ vọng mà hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh của Tổng công ty. Trong thời gian tới, Tổng công ty cần khắc phục những mặt tồn tại và duy trì phát huy những mặt hiệu quả để tình hình tài chính tốt hơn.

CHƯƠNG 4

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1.1. Những kết quả đạt và vấn đề đặt ra liên quan tới tình hình tài chính của Tổng công ty

a). Về cấu trúc tài chính:

Kết quả phân tích từ dữ liệu trên Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2015-2018 Quy mô tổng tài sản và tổng nguồn vốn của Tổng công ty đến cuối năm 2018 giảm sau khi tăng trong năm 2016-2017. Đặc biệt, năm 2018 giá trị tổng TS và NV giảm đáng kể so với năm 2015 tới mức gần 80 tỷ đồng.

Về tài sản: Sự thay đổi của TS – giảm, chủ yếu do TSNH giảm, đặc biệt là mức giảm của HTK và TSNH khác dù các khoản phải thu NH tăng lên vào năm 2018. Hai khoản mục này chiếm tương ứng 3,4%, 0,4% so với tổng TS của Tổng công ty trong năm 2018 nên ảnh hưởng của việc giảm không đáng kể nếu so với những khoản mục khác. Những khoản phải thu NH tăng lên, trong khi lại chiếm tỷ trọng lớn (gần 52%) nên điều này làm tăng rủi ro trong thu hồi nợ, đặc biệt là khoản PTKH (chiếm tới 32%).

TSDH tăng nhẹ chủ yếu do sự thay đổi của các khoản phải thu về cho vay dài hạn tăng. Về sự thay đổi của TSCĐ, mặc dù tỉ trọng của TSCĐ so với tổng TS cuối năm 2018 giảm so với các năm trước nhưng về giá trị của TSCĐ biến động nhỏ. Do đó, việc giảm tỉ trọng TSCĐ chủ yếu là do giá trị tổng TS không thay đổi nguyên giá trong khi tăng hao mòn lũy kế vào cuối năm 2018 so với các năm trước. Sự biến động nhỏ về TSCĐ hoàn toàn phù hợp với bối cảnh hiện tại của Tổng công ty: Tổng công ty thay đổi chiến lược hoạt động.

Trên thực tế, hoạt động đầu tư TC dài hạn vào các công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác giúp đơn vị có những thay đổi trong hiệu quả hoạt động.

Về nguồn vốn: Xu hướng phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay bên ngoài là bất cập trong cơ cấu vốn. Mặc dù tỉ trọng Nợ phải trả so với tổng NV giảm vào cuối năm 2018 nhưng vẫn chiếm tỉ trọng lớn so với các năm trước. Trong cơ cấu Nợ phải trả, nhưng khoản nợ NH tăng lên nhanh vào cuối năm 2018, đặc biệt là PTNB và vay và. Nợ thuê TCNH. Việc Nợ NH tăng lên sẽ tạo ra những áp lực thanh toán trong ngắn hạn tăng. Kết hợp với sự thay đổi trong TSNH tăng lên nhưng lại chủ yếu nằm ở PTKH làm tăng rủi ro trong thanh toán nợ NH của Tổng công ty.

Cùng với xu hướng của Nợ NH giảm, Nợ DH giảm nhanh. Đây là một tín hiệu đáng mừng thể hiện khả năng huy động vốn cho việc chi trả những khoản nợ DH của Tổng công ty rất khả quan. Ngoài ra, điều này thể hiện khả năng huy động nguồn vốn CSH của Tổng công ty, đặc biệt là khả năng tăng Vốn góp CSH của Tổng công ty. Trong bối cảnh hoạt động hiện tại, khi vốn CSH tăng, nợ DH giảm ảnh hưởng tích cực tới khả năng tự chủ tài chính của Tổng công ty.

b). Về tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh:

Vốn hoạt động thuần của Tổng công ty bị âm vào năm 2018, mặc dù những năm trước đó có giá trị dương. Sự thay đổi của Vốn hoạt động thuần lớn cho thấy Tổng công ty chưa có sự ổn định trong nguồn tài trợ của Tổng công ty trong giai đoạn 2015-2018.

Ngược lại với khả năng tài trợ của nguồn tài trợ tạm thời trong hình thành tài sản NH, Nguồn tài trợ thường xuyên luôn lớn hơn TSDH. Điều này phản ánh một xu hướng đầu tư TSDH phục vụ cho hoạt động của Tổng công ty trong giai đoạn 2015-2018. Điều này cũng giải thích hoạt động đầu tư TSCĐ của Tổng công ty trong giai đoạn trước phục vụ cho hoạt động sản xuất của Tổng công ty. Vốn CSH tăng đáng kể trong năm 2018 cũng thể hiện khả

năng huy động vốn tài trợ cho hình thành TSDH của Tổng công ty. Thực chất quá trình tăng VSCH của chủ sở hữu liên quan tới việc thanh toán những khoản Nợ DH mà Tổng công ty đã vay và phải trả DH liên quan tới đầu tư mua sắm TSCĐ trong quá khứ.

c). Về hiệu quả sử dụng vốn:

Trong giai đoạn phân tích, hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần trên các mặt hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, hiệu quả sử dụng vốn vay, hiệu quả sử dụng tài sản đều có xu hướng giảm dần, đặc biệt năm 2018 các chỉ tiêu ROE, ROA và ROS đều giảm so với các năm trước và dừng lại ở mức thấp. Sự thay đổi này chủ yếu đến từ giảm lợi nhuận kế toán sau thuế. Tuy nhiên, phân tích vòng quay của tổng TS và của HTK đều có xu hướng tăng trong năm 2018 cho thấy việc sử dụng tài sản đã có dấu hiệu không khả quan. Tổng công ty có thể hy vọng vào việc cải thiện hiệu quả sử dụng TS, nguồn vốn CSH từ việc tăng số vòng quay tổng TS, HTK.

d). Về khả năng thanh toán:

Các khoản phải thu NH của Tổng công ty có xu hướng tăng lên chủ yếu từ PTKH. Mặc dù rủi ro trong thu tiền của Tổng công ty cuối năm 2016 là khả quan nhưng thời gian thu tiền bình quân PTKH lại tăng lên đột biến, ngược lại với xu hướng của giai đoạn trước. Điều này làm tăng rủi ro thu tiền trong tương lai. Đặc biệt, khả năng thanh toán được cải thiện phụ thuộc nhiều vào khả năng thu tiền trong điều kiện Tiền nhân rồi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Nợ phải trả, đặc biệt Nợ NH tăng ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng công ty. Trong bối cảnh đó, khả năng thanh toán nhanh và thanh toán tức thời của Tổng công ty bị ảnh hưởng do giá TSNH có xu hướng giảm so với các năm trước. Đặc biệt, Tổng công ty có dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Tiền nhân rồi thuần đều giảm với giá trị âm vào những

năm chẵn. Điều này làm tăng những nguy cơ trong hoạt động thanh toán của Tổng công ty cũng như đạt được mục tiêu hoạt động.

4.1.2. Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại

Kết hợp những phân tích và đánh giá trên, những vấn đề phát sinh trong tình hình tài chính của Tổng công ty có thể giải thích từ những nguyên nhân cơ bản sau đây:

i). Một là, vấn đề cơ cấu nợ ngắn hạn: Nợ NH tăng lên, đặc biệt là PTNH và Vay và Nợ NH khác là nguyên nhân tạo ra sự mất cân bằng về nguồn tài trợ và Vốn hoạt động thuần âm. Ngoài ra, việc tăng lên của Nợ NH làm giảm khả năng thanh toán nợ NH của Tổng công ty.

ii). Hai là, vấn đề thu tiền từ các khoản phải thu và thanh toán các khoản phải trả người bán: Thời gian quay vòng các khoản PTKH tăng lên nhanh chóng, thanh toán các khoản PTNB giảm đi nhanh và thời gian quay vòng của HTK giảm không nhiều làm cho chu kỳ tiền của Tổng công ty có xu hướng dài hơn. Trong điều kiện hiện tại, dù dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lớn nhưng kết quả này cũng phản ánh khả năng sinh lời của Tổng công ty hạn chế.

iii). Ba là, khả năng sinh lời của tài sản, của Vốn CSH: Khả năng sinh lời của Tổng công ty giảm và ở mức thấp chủ yếu bị ảnh hưởng chủ yếu bởi kết quả kinh doanh của Tổng công ty giảm. Mặc dù tỉ lệ lãi gộp của Tổng công ty thay đổi nhỏ nhưng chi phí của Tổng công ty lại có xu hướng tăng, đặc biệt là giá vốn hàng bán chiếm tỉ trọng lớn so với doanh thu làm cho Lợi nhuận kế toán sau thuế giảm và ở mức thấp.

iv). Bốn là, vấn đề dòng tiền thuần từ các hoạt động của Tổng công ty: Mặc dù dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng nhanh là một tín hiệu đáng mừng cho khả năng thanh toán bằng tiền nhưng vẫn tiềm ẩn những rủi ro liên quan tới sử dụng tiền. Tại Tổng công ty, vốn lưu động thuần bị âm, tỉ suất thanh toán tức thời thấp trong điều kiện nợ NH tăng lên và thời

gian của một chu kỳ tiền tăng.

v). Năm là, về tăng trưởng doanh thu: Doanh thu của Tổng công ty tăng một cách đột biến trong năm 2016. Điều này cũng giải thích tỉ lệ và giá trị của khoản PTKH tăng vào cuối năm 2016. Tuy nhiên, xem xét cơ cấu doanh thu từ Thuyết minh báo cáo tài chính cho thấy, cơ cấu doanh thu của Tổng công ty cũng có thay đổi. Doanh thu bao gồm bán sản phẩm và dịch vụ mà Tổng công ty khai thác. Bên cạnh đó, chính sách tín dụng của Tổng công ty làm cho rủi ro trong thu tiền giảm nhưng tác động vào khả năng tăng trưởng doanh thu, đặc biệt là doanh thu từ bán sản phẩm do Tổng công ty sản xuất. Trong điều kiện như vậy, để cải thiện doanh thu cần xem xét chính sách bán và thu tiền trong quan hệ với chính sách tín dụng nói chung của Tổng công ty.

4.2. Giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

4.2.1. Cải thiện việc mất cân bằng cấu trúc tài chính của Tổng công ty

Đặt ra mục tiêu kinh doanh trong từng giai đoạn kinh doanh là điều mà bất kỳ Tổng công ty nào khi tiến hành hoạt động kinh doanh đều phải làm. Mục tiêu cuối cùng mà tất cả các Tổng công ty hướng tới là tối đa hóa lợi nhuận. Vì vậy, Tổng công ty cần xác định và xây dựng một cơ cấu tài chính, cơ cấu vốn hợp lý, đảm bảo mức rủi ro tài chính là thấp nhất.

Cấu trúc tài chính Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần có thể được coi là chứa đựng nhiều rủi ro trong thanh toán, Tổng công ty còn bị phụ thuộc khá nhiều vào việc vay vốn từ các tổ chức tài chính và chiếm dụng vốn của các đơn vị bên ngoài, chịu nhiều áp lực trả nợ vay vốn tín dụng. Tài trợ bằng vốn vay nợ tạo ra “lá chắn thuế” cho Tổng công ty, đồng thời giảm mức độ phân tán các quyết định quản lý nhưng cũng tạo ra gánh nặng nợ và tạo áp lực cho doanh nghiệp. Mặt khác chi phí vay nợ có tác động đáng kể đến việc vận hành của doanh nghiệp, thậm chí dẫn đến đóng cửa doanh nghiệp. Tài trợ

tài sản bằng vốn góp không tạo ra chi phí sử dụng vốn cho doanh nghiệp. Do đó, trong thời gian tới Tổng công ty cần có biện pháp để cân đối giữa vốn vay và vốn chủ sở hữu để có cấu trúc tài chính hợp lý. Trước tiên, Tổng công ty có biện pháp đầu tư sử dụng vốn chủ sở hữu hợp lý, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cũng như chiếm dụng vốn của khách hàng. Đây là vấn đề lớn ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của Tổng công ty nên không thể giải quyết trong thời gian ngắn mà phải có kế hoạch và lộ trình cụ thể, áp dụng cho từng thời kỳ.

Hệ số nợ cao là trong suốt một giai đoạn dài từ 2015-2018 nhưng cơ cấu lại khác nhau. Trong giai đoạn 2015-2018 nợ DH giảm liên tục và dừng ở mức rất thấp. Trong năm 2018 Tổng công ty đã đạt được hệ số nợ an toàn với cơ cấu nợ. Vì vậy, trong thời gian tới Tổng công ty nên có những biện pháp để duy trì tình hình này. Tổng công ty cần sắp xếp lại các khoản nợ, cân đối lại nguồn vốn, bằng cách tiếp tục cải thiện vốn chủ sở hữu hoặc giảm các khoản phải trả để cải thiện hệ số nợ.

Cải thiện nguồn vốn chủ sở hữu: Tổng công ty có thể tiến hành cải thiện vốn chủ sở hữu bằng cách nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận để lại hoặc tăng cường hợp tác, mở rộng đầu tư. Tổng công ty có thể hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài ngành trên cơ sở đôi bên cùng có lợi để đầu tư vào các dự án, các thành viên góp vốn đầu tư vào dự án mà một trong các bên làm chủ đầu tư. Đây là một giải pháp hữu hiệu nhằm giải quyết những khó khăn về vốn, tạo cơ hội nâng cao hiệu quả, tăng lợi nhuận, từ đó tăng vốn chủ sở hữu của Tổng công ty.

Bên cạnh đó, huy động vốn nhân rồi từ cán bộ công nhân viên là một kênh huy động khả thi: Kênh huy động này tăng cường được mối quan hệ ràng buộc về kinh tế giữa người lao động và doanh nghiệp, đây cũng là động lực để người lao động làm việc gắn bó lợi ích trực tiếp bản thân với lợi ích của doanh nghiệp. Cái lợi đối với Tổng công ty là vừa có kênh huy động vốn

ổn định lại vừa thúc đẩy tinh thần làm việc người lao động. Đây là kênh trực tiếp và nhanh chóng nhất, khi đóng góp tiền của mình vào doanh nghiệp người lao động sẽ tự giác làm việc hơn, năng suất lao động cao hơn vì nó gắn liền với lợi ích trực tiếp của họ. Hiện tại, kênh huy động vốn từ cán bộ công nhân viên vẫn còn bỏ ngỏ chưa chú trọng khai thác triệt để.

Giảm các khoản phải trả: Các khoản phải trả của Tổng công ty bao gồm vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn, phải trả người bán và người mua trả tiền trước. Nhưng chiếm tỉ trọng lớn nhất là khoản nợ và vay ngắn hạn. Trong thời gian vừa qua Tổng công ty đang giảm các khoản vay dài hạn ngân hàng, điều này góp phần giảm đáng kể chi phí đi vay. Đối với khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong giai đoạn phân tích có xu hướng tăng dần. Mặc dù tỉ lệ vay ngắn hạn ngân hàng của Tổng công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành chưa phải ở mức cao, nhưng Tổng công ty vẫn không nên quá lạm dụng nguồn vốn này. Tổng công ty cần xây dựng kế hoạch cân đối dòng tiền cho từng chu kỳ sản xuất kinh doanh để đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh. Tổng công ty cần liệt kê các khoản phải thu trong từng thời kỳ như thu do khách hàng nợ đến hạn trả, thu từ lãi tiền gửi,... Đồng thời xác định những khoản chi để cân đối thu chi một cách phù hợp.

Bên cạnh tiếp tục chính sách thanh toán nợ NH khác, Tổng công ty cần tiếp tục giảm các khoản phải trả người bán. Để thực hiện, Tổng công ty cần rà soát thường xuyên các khoản phải trả (khoản nợ đến hạn, nợ quá hạn), sau đó sắp xếp theo thời gian phải trả, cuối cùng là tìm nguồn để trả bằng cách tích cực thu hồi công nợ phải thu. Bên cạnh đó, việc thanh toán nợ NH nói chung và PTNB nói riêng cần phải tính tới cân đối thời gian quay vòng tiền cùng với thu tiền từ các khoản PTKH và thời gian quay vòng HTK của Tổng công ty.

4.2.2. Cải thiện khả năng thu tiền và thanh toán nợ phải trả

Qua phân tích khả năng thanh toán của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần giai đoạn 2015-2018 nhận thấy, khả năng thanh toán ngắn

hạn của Tổng công ty đều ở mức thấp, đảm bảo. Tổng công ty cần có biện pháp tích cực trong công tác thu hồi vốn giúp Tổng công ty nâng cao khả năng thanh toán từ đó góp phần cải thiện tình hình tài chính như:

Theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu, phân loại chi tiết các khoản nợ theo quy mô nợ và thời gian nợ. Với các khoản nợ quá hạn nêu có, cần báo cáo lãnh đạo kịp thời và có phương hướng xử lý ngay khi cần thiết. Thuyết minh cho thấy nhưng khoản nợ vay NH theo hợp đồng vay có khả năng thanh toán chưa thanh toán, đã đến hạn. Do đó, Tổng công ty cần sắp xếp thời gian trả nợ, có thứ tự ưu tiên trong chi trả.

Thường xuyên cập nhật tình hình thanh toán và đối chiếu công nợ với người mua. Đôn đốc thu hồi vốn thường xuyên kịp thời theo hợp đồng bằng việc thực hiện các chính sách khuyến khích thanh toán nhanh. Việc theo dõi và chấm điểm đánh giá mức độ tín nhiệm đối với khách hàng là việc cần thực hiện nhằm theo dõi và quản lý rủi ro đối với quá trình thu tiền từ các khoản PTKH của Tổng công ty. Để thực hiện, Tổng công ty cần có một hệ thống máy tính kết nối giữa các bộ phận, đặc biệt giữa bộ phận bán hàng với kế toán. Thông qua việc nắm được năng lực thanh toán, uy tín và trách nhiệm trả nợ của các khách hàng, Tổng công ty có thể đưa ra quyết định bán chịu thích hợp mà không làm tăng rủi ro trong thu tiền. Đặc biệt, một chính sách tín dụng thích hợp còn đảm bảo nâng cao uy tín của Tổng công ty đối với khách hàng. Điều này gián tiếp tác động vào hoạt động bán hàng của Tổng công ty. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt thì việc gia tăng khách hàng, từ đó tăng doanh thu có ý nghĩa sống còn đối với Tổng công ty.

4.2.3. Cải thiện khả năng sinh lời

Như đã phân tích ở chương 2, hàng tồn kho dù không chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn nhưng ảnh hưởng tới vốn lưu động, việc tăng lên của hàng tồn kho làm giảm vốn lưu động của Tổng công ty, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho chậm, giảm hiệu quả sử dụng tài sản. Hàng tồn kho năm 2018 biến động mạnh so với năm 2015 ở cả thành phẩm (Tổng công ty sản xuất) và hàng hóa được Tổng công ty mua về và bán tại thị trường trong nước. Thực tế, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng rất lớn so với doanh thu. Quản lý và sử dụng hợp lý hàng tồn kho là yêu cầu quan trọng đối với Tổng công ty. Bởi vậy, Tổng công ty có thể cải thiện tình hình quản lý, sử dụng hàng tồn kho thông qua các biện pháp như sau:

Thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường để từ đó có thể dự đoán và ra quyết định điều chỉnh kịp thời việc mua, dự đoán lượng hàng hóa và thành phẩm sản xuất trong kho để tiêu thụ thích hợp. Đây là biện pháp quan trọng tránh tình trạng gây thiếu hụt hay thừa mức không cần thiết, đồng thời cũng là để bảo toàn vốn của Tổng công ty. Trong điều kiện ứng dụng máy tính, Tổng công ty có thể sử dụng các phần mềm để quản lý tồn kho với mức dự trữ tối ưu theo loại hàng, theo thời điểm, theo thị trường,...

Tỷ trọng tồn kho của thành phẩm có xu hướng giảm nhưng tỷ trọng giá vốn hàng bán so với doanh thu lại tăng và chiếm tỷ trọng rất cao. Do đó, quản lý tồn kho thành phẩm, nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất tại Tổng công ty có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng, giá thành và khả năng luân chuyển của tồn kho là thành phẩm. Do đó, đi đôi với đảm bảo chất lượng trên cơ sở hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại, đại tiêu chuẩn quốc tế thì Tổng công ty cần quản lý chi phí sản xuất tốt nhất nhằm kiểm soát chi phí sản xuất để có thể giảm giá thành sản xuất sản phẩm. Đối với đặc tính sản xuất sản phẩm như của Tổng công ty, việc xây dựng định mức chi phí và ước tính chi phí thực hiện sản xuất giúp nhà quản trị có thể giảm chi phí sản xuất từ vật

liệu dư thừa, sản phẩm hỏng, kiểm soát toàn diện về chi phí lao động, tối ưu sử dụng máy móc thiết bị,...từ đó có thể cắt giảm chi phí làm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm sản xuất trên Thị trường.

Bên cạnh đó, Tổng công ty cần xác định mức tồn kho vật liệu để vừa đảm bảo và duy trì hoạt động mỗi dự án liên tục, không gây ứ đọng vốn cho Tổng công ty. Để đảm bảo mức tồn kho vật liệu hợp lý phục vụ thi công, Tổng công ty cần chú trọng từ khâu tổ chức công tác mua sắm nguyên vật liệu đến công tác kiểm kê phân loại vật liệu. Cụ thể:

Tổ chức công tác mua sắm vật liệu: Dựa trên cơ sở nhu cầu kế hoạch, phòng vật tư sẽ tiến hành tìm kiếm, so sánh giá cả, chủng loại, chất lượng vật liệu của các nhà cung cấp để từ đó quyết định lựa chọn nhà cung cấp. Trong quá trình mua sắm vật liệu phải tăng cường quản lý nhằm hạn chế mức thấp nhất các hiện tượng tiêu cực.

Kiểm kê, phân loại vật liệu: Thường xuyên cập nhật thông tin kiểm kê, phân loại để biết được loại nào thừa, loại nào thiếu để có kế hoạch mua sắm.

Bên cạnh đó, Tổng công ty nên mở rộng các mối quan hệ với nhà cung cấp, thanh toán đúng hạn để giữ mối quan hệ lâu dài về cung ứng vật tư. Đồng thời, Tổng công ty có thể mua nguyên liệu trong nước để giảm chi phí thu mua, vận chuyển.

Hiện nay, một trong số những nguyên nhân làm hao hụt nguyên liệu, sản phẩm, hàng hóa là ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tính chất mùa vụ của nguyên liệu sản xuất. Với sản phẩm của Tổng công ty có tính chất đặc biệt, ảnh hưởng tới sức khỏe, cần điều kiện bảo quản phù hợp và có giới hạn thời gian sử dụng. Do quá sản xuất diễn ra, việc quản lý bảo quản tránh chịu tác động trực tiếp của yếu tố tự nhiên như ẩm, khô, mưa, bão,...có ý nghĩa quan trọng. Ngoài ra, đây là nguyên nhân khách quan ảnh hưởng tới giảm hao hụt nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa nên cần chú ý đến những biện pháp bảo quản thích hợp tại các kho khác nhau. Do đó, xây dựng các kho bảo quản

tốt để tránh tình trạng mất mát vật tư, hư hỏng nguyên liệu và tổ chức đội bảo vệ có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao nhằm đảm bảo chất lượng.

4.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần

4.3.1. Về phía nhà nước

Tuy không trực tiếp tham gia vào việc phân tích tài chính tại các doanh nghiệp nhưng Nhà nước phải thực hiện vai trò quản lý vĩ mô của mình thông qua việc ban hành các chính sách pháp luật, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cũng như môi trường kinh doanh ổn định để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Hoàn thiện chính sách tài khóa, tiền tệ, tín dụng, lãi suất... sẽ tạo những điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

Ngoài việc cho ra đời các văn bản pháp luật phù hợp với sự gia nhập kinh tế với khu vực và trên thế giới, nhưng quan trọng không kém đó là việc ban hành các văn bản dưới luật để giúp thi hành các văn bản luật đó. Thực tế đã xuất hiện những trường hợp mà các nghiệp vụ hay hoạt động kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp nhưng vì chưa có văn bản hướng dẫn nên đã khiến cho không chỉ doanh nghiệp mà cả cơ quan chức năng liên quan cũng không có biện pháp giải quyết. Bên cạnh đó cần hoàn thiện hệ thống văn bản luật và dưới luật sao cho chúng thống nhất, không chồng chéo nhau.

Hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế, ổn định chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng. Triển khai các chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn cho doanh nghiệp sản xuất mặt hàng nông nghiệp. Ảnh hưởng chính sách tiền tệ của Chính phủ, những năm gần đây có sự biến động mạnh về lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay trong hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn xét duyệt, cấp hạn mức tín dụng của ngân hàng đối với các doanh nghiệp cũng được siết chặt để giảm nợ xấu.

4.3.2. Đối với doanh nghiệp

Qua quá trình tìm hiểu thực tế hoạt động và phân tích tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, tác giả xin có vài ý kiến nhằm nâng cao khả năng tài chính của Tổng công ty như sau:

Với hệ thống máy móc còn có những hạn chế nhất định nhưng Tổng công ty vẫn có thể đáp ứng nhu cầu sản xuất những mặt hàng đặc biệt với yêu cầu và khả năng cạnh tranh với những sản phẩm nhập khẩu để đáp ứng yêu cầu sử dụng của người mua (cho nhu cầu sản xuất khác nhau). Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong nước và những sản phẩm nhập ngoại, Tổng công ty cần chủ động hơn trong tìm kiếm những sản phẩm mới, cung cấp những dịch vụ có những doanh nghiệp khác,... để cải thiện lợi nhuận. Đây cũng là cách để Tổng công ty có thể cải thiện khả năng sinh lời.

Như đã phân tích ở trên, đi đôi với những giải pháp về kỹ thuật, Tổng công ty cần thay đổi cách thức quản lý theo cách đổi mới mang tính hệ thống. Đây là cơ sở để có thể áp dụng những nền tảng quản lý hiện đại. Thông qua việc ứng dụng cách thức quản lý mới, Tổng công ty có thể cải thiện được đồng bộ hơn, tạo ra những thay đổi mang tính hệ thống.

Tăng cường áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế vào sản xuất và quản lý để kiểm soát chi phí một cách chặt chẽ theo từng khâu mua nguyên vật liệu, thiết bị sản xuất, thanh toán, tuyển dụng và đào tạo nhân sự, kiểm soát quá trình sản xuất,... để giảm tối đa thất thoát lãng phí.

Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động, bổ sung nhân viên có kinh nghiệm, năng lực sản xuất và quản lý vào các vị trí phù hợp. Có chế độ lương thưởng phù hợp với vị trí và trình độ của nhân viên, từ đó có tác dụng thúc đẩy nhân viên làm việc hiệu quả hơn. Trong quá trình phát triển, với định hướng phát triển nghiên cứu và phát triển, Tổng công ty cần đầu tư để có đội ngũ kỹ sư, chuyên gia thực phẩm có khả năng nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu nghiên cứu mới. Tổng công ty cũng cần có những phương thức kinh doanh mới để mở ra cơ hội hợp tác

với các Tổng công ty khác và các đối tác nước ngoài.

Bên cạnh những đóng góp trên thì đề tài vẫn còn những hạn chế nhất định. Đề tài chủ yếu tập trung vào phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần trong thời gian ngắn từ 2015-2018; Tác giả phân tích báo cáo tài chính trong phạm vi Tổng công ty, đã có sự so sánh với số liệu của Tổng công ty trong giai đoạn nghiên cứu nhưng chưa có sự so sánh với tình hình chung của toàn ngành hoặc những đơn vị trong cùng ngành. Do đó, việc mở rộng phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần trong khoảng thời gian dài hơn, và mở rộng nghiên cứu cũng như thực so sánh đối chiếu số liệu của Tổng công ty với số liệu trung bình của ngành, của một số doanh nghiệp hoạt động tương tự đang dẫn đầu thị trường sẽ đem lại kết quả phân tích tốt hơn.

KẾT LUẬN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính, cùng với việc phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, tác giả đã hoàn thành Luận văn với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần” với những vấn đề cơ bản sau:

Một là: Khái quát và hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Hai là: Phân tích Báo cáo tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, qua đó thấy được bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, về cấu trúc tài chính, tình hình công nợ và khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, giúp người đọc thấy được mặt mạnh cũng như hạn chế còn tồn tại.

Ba là: Trên cơ sở đánh giá thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, giúp các nhà quản trị đưa ra chiến lược kinh doanh kịp thời, phù hợp.

Tác giả hy vọng rằng với những phân tích và đề xuất được đưa ra phần nào tác giả góp phần nâng cao năng lực tài chính của Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2006), Thông tư số 200/2014/TT - về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hà Nội
2. Bộ tài chính (2008), Nội dung và hướng dẫn 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
3. Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán các năm 2015, 2016, 2017, và 2018.
4. Lý Thị Phương Anh (2014), Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty cổ phần xây dựng số 3, luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế quốc dân.
5. Nguyễn Văn Công (2005), chuyên khảo về báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội
6. Nguyễn Ngọc Quang (2011), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
7. Nguyễn Năng Phúc (2015), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
8. Nguyễn Thùy Linh (2014), Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung, luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
9. Phạm Thị Thủy (2013), Báo cáo tài chính phân tích dự báo và định giá, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
10. Vũ Thị Hương (2014), Phân tích báo cáo tài chính của Tổng công ty cổ phần xây dựng số 9, luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
11. Nguyễn Văn Thắng (2014), Phân tích báo cáo tài chính Tổng công ty cổ phần và đầu tư xây dựng số 18 và định giá cổ phiếu L18”, luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
12. Đặng Đức Tình (2017), “Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Long”, luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.